

PHỤ LỤC 01: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2025
CÁC DỰ ÁN THÀNH PHỐ QUẢN LÝ

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
	TỔNG CỘNG			99,626,137.681	44,988,051.891	31,538,124.033	17,801,629.086	18,026,937.110	225,308.024
1	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đồng Khê 2 - giai đoạn I, quận Ngô Quyền đoạn từ ngã tư Nguyễn Bình Khiêm - Văn Cao đến đường Lê Lợi	2014	917/QĐ-UBND, 24/5/2013; 355/QĐ-UBND, 07/3/2016; 152/QĐ-UBND, 17/01/2019; 2802/QĐ-UBND, 15/11/2019; 2329/QĐ-UBND, 17/8/2021; 757/QĐ-UBND, 27/3/2023; 1262/QĐ-UBND, 17/4/2024; 256/QĐ-STC 25/6/2025 QT chi phí đã thực hiện	1,340,802.840	899,932.337	899,932.337	1,200.000	19,670.304	18,470.304
2	Dự án đầu tư xây dựng nút giao thông Nam Cầu Bính	2018	2928/QĐ-UBND 31/10/2017; 972/QĐ-UBND, 24/4/2019; 432/QĐ-UBND, 24/02/2020; 3503/QĐ-UBND, 02/10/2024; 220/QĐ-STC 25/6/2025 QT chi phí đã thực hiện	1,139,871.486	1,061,656.420	1,061,656.420	57,876.000	59,211.103	1,335.103
3	Dự án đầu tư xây dựng đường nối từ cầu Lạng Am, xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo đến đường bộ ven biển	2020	2662/QĐ-UBND, 31/10/2019; 1183/QĐ-UBND, 19/4/2022; 1630/QĐ-UBND, 24/5/2024; 241/QĐ-STC, 24/6/2025 QT chi phí đã thực hiện	1,157,765.269	1,074,526.223	1,074,526.223	13,200.000	32,934.154	19,734.154
4	Dự án đầu tư xây dựng Cầu Khuê	2006	301/QĐ-UBND, 26/02/2007; 1941/QĐ-UBND, 29/9/2009; 359/QĐ-UBND, 10/3/2010; 1402/QĐ-UBND, 18/7/2016; 2228/QĐ-UBND, 10/9/2018; 238/QĐ-STC QT chi phí đã thực hiện	509,740.000	491,354.537	134,688.913	2,718.000	5,102.628	2,384.628
5	Dự án cải tạo nâng cấp đường 356 đoạn từ ngã ba Hiền Hào đến ngã ba Áng Sỏi, huyện Cát Hải	2012	1445/QĐ-UBND, 16/9/2011; 1604/QĐ-UBND, 22/8/2013 1818/QĐ-UBND, 21/08/2014; 2503/QĐ-UBND, 26/9/2017; 1569/QĐ-UBND, 12/6/2020; 499/QĐ-UBND, 09/02/2022	826,657.000	727,432.437	541,583.437	1,200.000	26,651.694	25,451.694
6	Dự án đầu tư chỉnh trang đô thị (xây dựng hạ tầng kỹ thuật) tại khu đất số 4 Trần Phú, quận Ngô Quyền và phục vụ đấu giá đất	2020	875/QĐ-UBND, 10/4/2019; 3504/QĐ-UBND, 02/12/2021	70,305.000	42,403.421	42,403.421	1,973.000	2,281.700	308.700

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
7	Dự án đầu tư xây dựng mở rộng tuyến đường bộ ven biển đoạn qua địa bàn thành phố Hải Phòng từ ĐT.353 đến cầu Thái Bình (Km0 - Km19+645)	2021	2513/QĐ-UBND, 24/8/2020 2945/QĐ-UBND, 13/10/2021 818/QĐ-UBND, 31/3/2023 1403/QĐ-UBND, 05/5/2025	946,367.201	450,287.023	396,000.000	6,080.177	16,080.177	10,000.000
8	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sau các bến cảng số 3 đến số 6, khu bến cảng Lạch Huyện	2025	4875/QĐ-UBND, 25/12/2024	716,495.000	365.863	365.863	216,013.137	366,013.137	150,000.000
9	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khu vực quận Dương Kinh (nay là phường Dương Kinh)	2025	3054/QĐ-UBND, 28/7/2025	283,949.179	0.000	0.000	0.000	100,000.000	100,000.000
10	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khu vực huyện Kiến Thụy (nay là xã Kiến Thụy, xã Kiến Hải), thành phố Hải Phòng	2025	3419/QĐ-UBND, ngày 22/8/2025	495,676.287	0.000	0.000	0.000	150,000.000	150,000.000
11	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng khu vực huyện An Lão (nay là xã An Hưng, xã An Khánh), thành phố Hải Phòng	2025	3418/QĐ-UBND, 22/8/2025	317,403.379	0.000	0.000	0.000	120,000.000	120,000.000
12	Dự án đầu tư xây dựng nút giao thông giữa đường Bùi Viện và đường Lê Hồng Phong	2025	3621/QĐ-UBND, 04/9/2025	707,167.803	174.457	174.457	0.000	150,000.000	150,000.000
13	Dự án đầu tư xây dựng nút giao thông giữa đường Bùi Viện và đường Võ Nguyên Giáp	2025	3532/QĐ-UBND, 29/8/2025	675,010.765	175.720	175.720	0.000	150,000.000	150,000.000
14	Dự án nâng cấp, mở rộng đường từ cầu Dinh đến ĐT 352	2025	3712/QĐ-UBND, 12/9/2205	110,671.570			0.000	10,000.000	10,000.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
15	Dự án thành phần xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật phục vụ di chuyển các đơn vị Hải Quân thuộc Dự án Đầu tư xây dựng Khu bay - Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi (giai đoạn 2)	2025	1050/QĐ-UBND, 01/4/2025	159,636.434			0.000	30,000.000	30,000.000
16	Dự án cải tạo, mở rộng đường Điện Biên Phủ (đoạn từ đường Lý Tự Trọng đến đường Trần Hưng Đạo), phường Minh Khai, quận Hồng Bàng	2025	2414/QĐ-UBND, 27/6/2025	63,608.097			0.000	300.000	300.000
17	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 đoạn tránh thị trấn Vĩnh Bảo, huyện Vĩnh Bảo	2025	33/NQ-HĐND, 26/6/2025	3,799,880.000	753.670	753.670	0.000	5,000.000	5,000.000
18	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại phường Bạch Đằng	2025	719/QĐ-BQL, 06/9/2025	3,272.903			0.000	500.000	500.000
19	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại phường Nam Triệu	2025	718/QĐ-BQL, 06/9/2025	2,875.716			0.000	500.000	500.000
20	Dự án phát triển giao thông đô thị thành phố Hải Phòng sử dụng vốn vay ODA của Ngân hàng Thế giới và các dự án tái định cư, phục vụ GPMB	2012	271/QĐ-STC ngày 27/6/2025 (phê duyệt quyết toán chi phí đã thực hiện)	4,905,225.000	4,552,718.178	1,495,657.178	7,686.843	4,314.177	-3,372.666
21	Dự án củng cố, bảo vệ và nâng cấp tuyến đê biển I đoạn từ K0+000 - K11+500 và K17+000 đến K17+591	2010	1843/QĐ-UBND 17/9/2009; 2337/QĐ-UBND 28/12/2012; 1927/QĐ-UBND 25/8/2015; 103/QĐ-UBND, 13/01/2023	256,734.000	230,270.000	78,689.000	21,500.000	20,537.352	-962.648
22	Dự án Hiện đại ngành Lâm nghiệp và tăng cường tính chống chịu vùng ven biển (FMCR) tại Hải Phòng	2019	2638/QĐ-UBND, 30/10/2019; 2850/QĐ-UBND, 13/8/2024; 1889/QĐ-UBND, 17/6/2025	253,740.000	171,352.000	37,111.549	67,020.000	66,921.722	-98.278
23	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối đường liên phường với tuyến đường trong Khu công nghiệp Nam Tràng Cát, quận Hải An	2021	1254/QĐ-UBND, 05/5/2021; 1092/QĐ-UBND, 26/4/2023; 1233/QĐ-UBND, 15/4/2024	168,262.602	148,645.679	148,645.679	7,000.000	6,200.000	-800.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
24	Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt sông Hóa và đoạn tuyến qua Hải Phòng của tuyến đường bộ từ thành phố Thái Bình đi cầu Nghìn	2023	527/QĐ-UBND, 27/02/2023; 2502/QĐ-UBND, 18/8/2023	760,596.000	452,999.999	452,999.999	153,174.000	93,174.000	-60,000.000
25	Dự án đầu tư xây dựng đường vành đai 2 đoạn tuyến Tân Vũ - Hưng Đạo - đường Bùi Viện	2024	709/QĐ-UBND, 21/3/2023; 3247/QĐ-UBND, 16/9/2024	7,020,406.000	750,589.012	750,589.012	3,218,516.397	3,078,518.468	-139,997.929
26	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường tỉnh 354 huyện Tiên Lãng đến Quốc lộ 10, huyện Vĩnh Bảo	2023	889/QĐ-UBND, 05/4/2023	1,382,964.000	666,629.879	666,629.879	400,000.000	237,800.000	-162,200.000
27	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối Quốc lộ 5 với Quốc lộ 10 đoạn qua địa bàn quận Kiến An	CBDT	NQ 30/NQ-HĐND ngày 19/6/2025; 370/QĐ-BQL ngày 19/6/2025 phê duyệt dự toán CBDT	11,643.546	641.810	641.810	11,000.000	9,000.000	-2,000.000
28	Dự án đầu tư xây dựng cầu Nguyễn Trãi và chỉnh trang đô thị vùng phụ cận	2023	49/NQ-HĐND, 22/12/2020 34/NQ-HĐND, 12/8/2021 36/NQ-HĐND, 20/7/2022	6,331,638.000	1,831,088.000	598,029.000	1,739,504.000	1,571,987.000	-167,517.000
29	Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật phục vụ các dự án đầu tư cải tạo chung cư cũ trên địa bàn phường Đồng Quốc Bình, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng (giai đoạn 1)	2017	2481/QĐ-UBND, 25/9/2017; 3238/QĐ-UBND, 23/10/2020; 686/QĐ-UBND, 04/3/2022; 2178/QĐ-UBND, 26/6/2024; 217/QĐ-BQLPTĐT, 23/11/2023	744,581.557	526,180.718	526,180.718	743.000	11,138.078	10,395.078
30	Dự án ĐTXD Công viên Tượng đài chiến thắng Cát Bi tại Cảng Hàng không quốc tế Cát Bi, phường Hải An, thành phố Hải Phòng	2025	57/QĐ-VHTT, 14/02/2023; 508/QĐ-BQLDADDHT ngày 03/10/2025	2,875.588	0.000	0.000	0.000	1,000.000	1,000.000
31	Dự án Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư Bắc sông Cấm	2020	QĐ 2863/QĐ-UBND ngày 14/8/2024	910,771.553	758,818.178	758,818.178	79,352.000	98,852.000	19,500.000
32	Dự án ĐTXD mở rộng BV Đa khoa huyện Thủy Nguyên - Giai đoạn I (nay là BV đa khoa thành phố Thủy Nguyên)	2025	1220/QĐ-UBND ngày 18/4/2025	133,134.095	1,064.823	1,064.823	5,000.000	40,000.000	35,000.000
33	Dự án đầu tư xây dựng cơ sở vật chất Trường Chính trị Tô Hiệu đạt chuẩn	2025	1638/QĐ-UBND ngày 29/05/2025	155,347.653	230.512	230.512	5,200.000	45,200.000	40,000.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
34	Dự án ĐTXD Trung tâm bảo vệ chăm sóc sức khỏe cán bộ thành phố	2025	1637/QĐ-UBND ngày 29/05/2025	86,589.178	50.000	50.000	3,000.000	23,000.000	20,000.000
35	Dự án mật do Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình dân dụng và hạ tầng Hải Phòng làm chủ đầu tư	2025		295,300.000	3,000.000	3,000.000	10,000.000	90,000.000	80,000.000
36	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất quân đội của Trần địa chính thức của Đại đội PPK172/e240 và Tiểu đoàn TL72/e285 thuộc Quân chủng Phòng không- Không quân phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cấm	2025	QĐ 4532/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	122,725.517	803.208	803.208	108,546.904	114,546.904	6,000.000
37	Dự án đầu tư xây dựng Trường Trung học phổ thông chuyên Trần Phú (giai đoạn 3)		QĐ 06-TP3/QĐ-BQLDDHT ngày 29/7/2025	1,679.148			0.000	1,200.000	1,200.000
38	Dự án đầu tư Trung tâm Chính trị- Hành chính thành phố, hệ thống giao thông và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cấm	2022	QĐ số 4005/QĐ-UBND ngày 01/11/2024	2,831,191.846	2,361,861.647	2,361,861.647	463,809.752	438,809.752	-25,000.000
39	Dự án đầu tư xây dựng công trình Trung tâm Hội nghị-Biểu diễn thành phố và hệ thống hạ tầng kỹ thuật đồng bộ tại Khu đô thị Bắc sông Cấm	2022	3104/QĐ-UBND ngày 22/9/2022; 4002/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	2,570,905.000	2,181,849.089	2,181,849.089	389,055.911	353,943.911	-35,112.000
40	Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy xử lý nước thải, hệ thống tín hiệu giao thông và công viên ven sông từ đường ven sông Cấm đến đê tả Sông Cấm	2023	881/QĐ-UBND ngày 25/3/2022, 2025/QĐ-UBND ngày 17/7/2023; 4038/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	1,030,225.725	521,327.600	521,327.600	200,000.000	178,743.532	-21,256.468
41	Dự án ĐTXD Quảng trường phía trước Trung tâm Chính trị - Hành chính tại Khu đô thị mới Bắc sông Cấm - giai đoạn I	2023	QĐ 4495/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	329,558.114	198,300.000	198,300.000	131,258.000	87,558.000	-43,700.000
42	Dự án đầu tư GPMB Tòa án nhân dân quận Kiến An giai đoạn II, làm sân, đường vào, cổng, tường rào	2017	58/QĐ-UBND, 08/01/2020; 4105/QĐ-UBND, 12/11/2024	42,895.156	30,140.102	30,140.102	11,921.898	4,520.288028	-7,401.609972

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
43	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất quân đội Trần địa dự bị của Đại đội PPK172/e240 và Đại đội PPK 171/e240 thuộc Quân chủng Phòng không- Không quân phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm	2025	4533/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	145,314.744	788.143	788.143	114,819.969	96,819.969	-18,000.000
44	Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu đất quân đội của Trung đoàn bộ 238/f363 và khu đất doanh trại của Sư đoàn 363 thuộc Quân chủng Phòng không-Không quân phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị mới Bắc sông Cẩm.	2021	4521/QĐ-UBND, 03/12/2024	324,272.147	863.228	863.228	266,295.000	238,295.000	-28,000.000
45	Dự án ĐTXD tuyến đê biển Nam Đình Vũ thuộc Khu kinh tế, Đình Vũ - Cát Hải	2010	2584/QĐ-UBND, 27/12/2013; 2131/QĐ-UBND, 02/8/2021; 4525/QĐ-UBND, 03/12/2024	2,284,038.000	1,800,047.674	1,800,047.674	422,542.917	392,542.917	-30,000.000
46	Dự án Nâng cấp trạm xử lý nước thải Cụm công nghiệp Tân Liên	2018	2630/QĐ-UBND, 10/10/2018; 681/QĐ-UBND, 03/3/2022; 1494/QĐ-UBND, 2/6/2023; 2486/QĐ-UBND, 19/7/2024	17,473.929	13,457.675	13,457.675	3,092.000	2,946.000	-146.000
47	Dự án Đầu tư nâng cấp, xây mới Trường Trung học phổ thông Ngô Quyền		411/QĐ-BQLDDHT, 14/8/2025 về dự toán chuẩn bị đầu tư	1,583.206				1,000.000	1,000.000
48	Dự án thoát nước mưa, nước thải và quản lý chất thải rắn thành phố Hải Phòng, giai đoạn 1	2000	3616/QĐ-UBND, 30/11/2020; 3098/QĐ-UBND,	5,427,735.000	5,154,474.539	1,155,705.124	65,751.320	63,472.320	-2,279.000
49	Đầu tư xây dựng nút giao liên thông kết nối Quốc lộ 17B với Quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hải Dương	2024	428; 26/02/2024	1,867,000.000	609,533.680	64,500.000	80,000.000	0.000	-80,000.000
50	Cầu vượt sông Kinh Môn và đường dẫn nối nút giao lập thể với Quốc lộ 5	2023	2461; 02/11/2023	600,000.000	229,876.680	229,876.680	206,000.000	156,000.000	-50,000.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
51	Xây dựng đường dẫn cầu Cậy mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	2023	2475; 03/11/2023	469,478.000	123,000.000	123,000.000	92,000.000	82,000.000	-10,000.000
52	Đầu tư xây dựng cầu Cậy thuộc tuyến đường tránh đường tỉnh 394	2023	1320; 04/7/2023	202,980.000	121,030.000	121,030.000	28,000.000	18,000.000	-10,000.000
53	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn nối từ đường tỉnh 395 đến đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện)	2024	1954; 31/7/2024	1,208,415.000	114,509.709	114,509.709	450,000.000	399,000.000	-51,000.000
54	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 393, đoạn từ km10+180-km20+050 (đoạn từ cổng Ba Đa đến cầu Từ Ô)	2025	2988; 12/11/2024	176,000.000	2,200.000	2,200.000	100,000.000	78,000.000	-22,000.000
55	Xây dựng một số đoạn đường gom phía Bắc Quốc lộ 5 trên địa bàn huyện Kim Thành, tỉnh Hải Dương	2025	1223;23/4/2025	400,000.000			85,000.000	70,000.000	-15,000.000
56	Đường gom dọc Quốc lộ 5 phải tuyến từ ngã tư Ghề đi Ngã tư Lai Cách (Km40+240-Km43+870) các đoạn còn lại và từ Khu đô thị thương mại Lai Cách đến hết Công ty giấy Cẩm Bình bên trái tuyến (Km44+205- Km44+795)	2025	1224;23/4/2025	318,054.047			100,000.000	60,000.000	-40,000.000
57	Xây dựng mới Nhà điều trị tâm căn và người bệnh cao tuổi, Bệnh viện Tâm thần Hải Dương	2023	2477; 03/11/2022	14,261.564	12,754.868	12,754.868	1,000.000	100.000	-900.000
58	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường THPT Ninh Giang, huyện Ninh Giang	2023	3722; 30/12/2022	14,954.415	13,825.000	13,825.000	1,000.000	200.000	-800.000
59	Dự án: Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường Trung học phổ thông Nam Sách, huyện Nam Sách	2024	1860; 27/6/2025	16,108.433	5,000.000	5,000.000	10,000.000	9,750.000	-250.000
60	Dự án: Xây dựng Trường Trung cấp Văn hóa, Nghệ thuật và Du lịch Hải Dương	2025	2000; 31/7/2024	41,200.000	3,000.000	3,000.000	35,000.000	34,500.000	-500.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
61	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở của Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh để bố trí lại trụ sở làm việc của một số đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Trung tâm trợ giúp pháp lý (Sở Tư pháp)	2024	2033; 27/9/2024	20,000.000	5,000.000	5,000.000	13,500.000	12,600.000	-900.000
62	Cải tạo sửa chữa Bệnh viện phổi Hải Dương - Hạng mục: Nhà điều trị bệnh nhân lao phổi AFB, lao ngoài phổi và lao/HIV (khoa hồi sức cấp cứu); Nhà hô hấp cấp cứu 02 tầng (khoa ung bướu) và Nhà điều trị lao phổi A	2024	1245; 28/5/2024	9,157.218	6,000.000	6,000.000	2,500.000	2,155.020	-344.980
63	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Hải Dương (địa điểm mới)	2024	394; 16/02/2024	379,322.000	120,000.000	20,000.000	225,000.000	197,000.000	-28,000.000
64	Dự án: Phát triển tổng hợp các đô thị động lực thành phố Hải Dương	2019	4030; 04/10/2024	1,774,584.428	1,115,326.825	244,639.087	111,785.000	41,749.000	-70,036.000
65	Đầu tư xây dựng Nhà lớp học bộ môn 03 tầng trường THPT Tuệ Tĩnh, huyện Cẩm Giàng	2024	3399; 27/12/2024	18,061.871	15,395.979	15,395.979	1,500.000	1,000.000	-500.000
66	Xử lý sự cố ô nhiễm trên địa bàn huyện Nam Sách và huyện Thanh Hà	2024	2847; 05/12/2023	45,000.000	30,000.000	30,000.000	12,000.000	10,650.000	-1,350.000
67	Cải tạo, nâng cấp công trình đê điều đê địa phương tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2025	2024	1336; 08/7/2023; 2609; 09/10/2024	139,403.024	102,220.000	102,220.000	29,500.000	28,800.000	-700.000
68	Sửa chữa, cải tạo trạm bơm Chu Đậu, huyện Nam Sách	2024	974; 22/4/2024	60,046.000	15,000.000	15,000.000	39,000.000	35,220.000	-3,780.000
69	Sửa chữa, cải tạo trạm bơm Ngọc Trì, huyện Nam Sách	2024	973; 22/4/2024	59,555.000	14,527.004	14,527.004	28,500.000	23,805.000	-4,695.000
70	Sửa chữa, cải tạo trạm bơm Vạn Thắng, thành phố Chí Linh	2024	971; 22/4/2024	36,018.696	7,542.124	7,542.124	14,700.000	12,621.000	-2,079.000
71	Xây dựng cầu vượt sông Thái Bình và đường dẫn thuộc tuyến đường vành đai I thành phố Hải Dương, đoạn từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390C	2025	966; 08/4/2025	1,228,240.000			340,000.000	430,000.000	90,000.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
72	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 391 đoạn từ thành phố Hải Dương đến trục Đông Tây, tỉnh Hải Dương	2023	557; 31/3/2023	1,392,670.000	167,601.000	167,601.000	200,000.000	300,000.000	100,000.000
73	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 396 kéo dài (đoạn nối từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390)	2023	1969;15/9/2023; 2851;01/11/2024	846,420.000	302,093.500	302,093.500	149,815.544	169,815.544	20,000.000
74	Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Vạn kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	2024	1656; 10/7/2024	1,296,200.000	278,026.000	278,026.000	355,350.000	415,350.000	60,000.000
75	Đầu tư xây dựng cầu Tân An và đường dẫn nối Quốc lộ 18, thành phố Chí Linh	2024	1654;10/7/2024	600,000.000	157,500.000	157,500.000	180,000.000	215,000.000	35,000.000
76	Đầu tư xây dựng đường vành đai I thành phố Hải Dương, đoạn từ đường 62m (Đại lộ Võ Nguyên Giáp) đến Khu công nghiệp Đại An mở rộng	2024	2901; 05/11/2024	436,300.000	30,000.000	30,000.000	130,000.000	150,000.000	20,000.000
77	Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến đê sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn	2024	2987; 12/11/2024	785,133.000	35,000.000	35,000.000	304,170.939	334,170.939	30,000.000
78	Nâng cấp, cải tạo và sửa chữa Nhà khách Bạch Đằng	2023	1172; 07/5/2024	60,279.866	43,305.597	43,305.597	13,000.000	13,300.000	300.000
79	Khu chung cư Tạ Quang Bửu, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương	2024	3174; 14/12/2024	329,532.000	75,000.000	75,000.000	125,000.000	145,000.000	20,000.000
80	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống điện chiếu sáng, chiếu sáng mỹ thuật, cây xanh, vỉa hè đường Trường Chinh, Đại lộ Võ Nguyên Giáp trên địa bàn thành phố Hải Dương và huyện Gia Lộc.	2024	972; 22/4/2024	88,565.000	31,000.000	31,000.000	39,300.000	43,300.000	4,000.000
81	Xây dựng Tượng đài Tiếng sấm đường 5	2023	1200; 23/04/2021	57,500.000	53,692.460	53,692.460	2,200.000	2,770.000	570.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
82	Xây mới các khối nhà: cấp cứu, nghiệp vụ kỹ thuật và cận lâm sàng; nghiệp vụ kỹ thuật, cận lâm sàng và nội trú; khám, hành chính, nghiệp vụ kỹ thuật và nội trú, Bệnh viện Đa khoa tỉnh	2025	963; 05/4/2025	736,800.000			150,000.000	181,360.980	31,360.980
83	Cải tạo, tu bổ núi Mâm Xôi và hồ phía Bắc đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	2025	1219; 23/4/2025	193,000.000			45,000.000	57,604.000	12,604.000
84	Phục hồi suối Côn Sơn, thuộc khu di tích Côn Sơn, phường Cộng Hòa, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương (nay là phường Trần Hưng Đạo, thành phố Hải Phòng)		3509; 28/8/2025	45,462.000	0.000		0.000	11,000.000	11,000.000
85	Cải tạo Trường THPT Nguyễn Văn Cừ (trường THPT Nguyễn Bình Khiêm cũ) thành Trường Mầm non Quang Trung	2024	2861/QĐ-UBND (29/8/2023)	26,200.000	19,800.000	19,800.000	4,300.000	4,145.571	-154.429
86	Cải tạo sửa chữa hội trường, phòng họp, phòng làm việc và các công trình phụ trợ thuộc trụ sở HĐND&UBND thành phố Hải Dương	2023	2565/QĐ-UBND ngày 08/08/2023	5,274.000	4,656.346	4,656.346	530.415	515.658	-14.757
87	Xây dựng nhà làm việc công an thuộc trụ sở UBND xã Quyết Thắng, TP Hải Dương	2023	2228/QĐ-UBND ngày 04/07/2023	8,476.000	7,041.134	7,041.134	500.000	96.395100	-403.604900
88	Cải tạo hệ thống cây xanh, block, vỉa hè trên đường Ngô Quyền	2023	2696/QĐ-UBND ngày 18/8/2023; 5022/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	6,731.000	5,100.000	5,100.000	1,300.000	1,105.286	-194.714
89	Xây dựng nhà làm việc công an thuộc trụ sở UBND xã Gia Xuyên, TP Hải Dương	2023	3446/QĐ-UBND (17/10/2023)	7,672.000	6,553.000	6,553.000	255.000	250.000	-5.000
90	Xây dựng nhà làm việc công an thuộc trụ sở UBND phường Nam Đồng, TP Hải Dương	2023	3644/QĐ-UBND (01/11/2023)	12,996.000	11,844.186	11,844.186	119.000	118.907270	-0.092730
91	Cải tạo hệ thống thoát nước, block, vỉa hè trên đường Nguyễn Lương Bằng (đoạn từ đường Vũ Hựu đến ngã tư máy sứ)	2024	4480/QĐ-UBND (18/12/2023); 3097/QĐ-UBND (30/7/2024)	11,735.000	10,960.142	10,960.142	32.000	31.822	-0.178

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
92	Xây dựng nhà làm việc công an thuộc trụ sở UBND xã Tiền Tiến, TP Hải Dương	2023	3715/QĐ-UBND ngày 08/11/2023	6,222.000	5,707.000	5,707.000	260.000	259.646	-0.354
93	Đường Hồng Quang kéo dài	2025	1739/QĐ-UB ngày 11/5/2004	12,691.000	0.000	0.000	10,628.000	10,627.558	-0.442
94	Cải tạo hệ thống đèn chiếu sáng một số tuyến phố trên địa bàn thành phố Hải Dương	2024	1431 (04/5/2024); QĐ Số 5084 (25/12/2024)	14,442.000	10,900.000	10,900.000	3,000.000	2,789.351	-210.649
95	Cải tạo tổ chức giao thông tại Quảng trường Độc Lập, thành phố Hải Dương	2024	2731/QĐ-UBND ngày 8/7/2024; QĐ 974/QĐ-UBND ngày 03/03/2025	5,148.000	3,826.266	3,826.266	1,220.000	1,049.842	-170.158
96	Xây dựng nhà làm việc công an thuộc trụ sở UBND phường Ái Quốc, TP Hải Dương	2023	3664/QĐ-UBND ngày 01/11/2023	11,090.000	10,034.742	10,034.742	114.000	70.637	-43.363
97	Cải tạo nút giao giữa đường Nguyễn Đình Chiểu và đường Nguyễn Hữu Cầu, phường Ngọc Châu	2021	6587/QĐ-UBND ngày 05/11/2021	3,294.000	1,969.739	1,969.739	800.000	292.504	-507.496
98	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng trường tiểu học Ngọc Châu, TP Hải Dương	2024	3892 (20/11/2023) QĐ 3168 (25/9/2023)	14,808.000	3,300.000	3,300.000	1,000.000	200.986	-799.014
99	Đầu tư xây dựng HTKT điểm dân cư Lễ Quán, phường Thạch Khôi, TP Hải Dương - Phân khu A	2022	QĐ 432/QĐ-UBND (17/3/2023)	19,492.000	15,973.072	15,973.072	2,152.000	2,074.245405	-77.754595
100	Cải tạo hệ thống thoát nước phía sau đường Trần Hưng Đạo đoạn từ giáp đường Trần Thánh Tông đến hồ Tân Phong, phường Ngọc Châu, thành phố Hải Dương	2022	7375 (26/11/2021)	12,748.000	7,513.978	7,513.978	2,000.000	1,929.536	-70.464
101	Lắp đặt dụng cụ thể dục tại các vị trí công cộng trên địa bàn thành phố Hải Dương	2024	2484/QĐ-UBND (02/7/2024)	11,838.258	9,700.000	9,700.000	2,138.000	1,772.395	-365.605
102	Đường Chương Mỹ kéo dài	2025	3519/QĐ-UBND ngày 13/10/2009	33,003.000	0.000	0.000	1,200.000	1,021.224	-178.776
103	Cải tạo hệ thống cây xanh và điện chiếu sáng đường Nguyễn Lương Bằng	2023	5083/QĐ-UBND ngày 31/12/2020	11,067.000	10,827.000	10,827.000	47.000	46.886	-0.114

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
104	Xử lý thoát nước khu Phú Bình, phường Nhị Châu, thành phố Hải Dương	2024	304/QĐ-UBND ngày 31/01/2024	13,628.000	7,231.117	7,231.117	6,397.000	4,975.942	-1,421.058
105	Cải tạo chợ xã An Thượng, thành phố Hải Dương.	2024	3825/QĐ-UBND 20/9/2024	2,049.000	1,000.000	1,000.000	986.000	965.128	-20.872
106	Cải tạo chợ Tăng xã Gia Xuyên, thành phố Hải Dương.	2024	3274/QĐ-UBND 08/8/2024	1,680.000	1,000.000	1,000.000	550.000	455.350	-94.650
107	Nâng cấp, Cải tạo chợ Tiền Tiến, xã Tiền Tiến, thành phố Hải Dương	2024	3826/QĐ-UBND ngày 20/09/2024	2,562.000	1,500.000	1,500.000	471.000	430.404	-40.596
108	Nâng cấp, Cải tạo chợ Vàng, xã Quyết Thắng, thành phố Hải Dương	2024	3972 (03/10/2024)	7,610.000	2,000.000	2,000.000	5,610.000	5,410.000	-200.000
109	Công trình Xây dựng đường Tân Dân đoạn từ đường sắt đến đường phố Văn, phường Việt Hoà, thành phố Hải Dương	2019	3834/QĐ-UBND ngày 29/12/2017	50,000.000	12,209.700	12,209.700	2,486.600	2,361.600	-125.000
110	Xây dựng nhà lớp học 04 tầng và cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 03 tầng Trường THCS Lê Hồng Phong, thành phố Hải Dương	2024	3263/QĐ-UBND (02/10/2023) 16/QĐ-UBND (30/5/2023)	22,971.000	3,956.000	3,956.000	19,015.000	15,215.000	-3,800.000
111	Trường Mầm non Bình Minh, thành phố Hải Dương	2021	QĐ 4238/QĐ-UBND ngày 29/10/2024	55,470.000	33,679.455	33,679.455	17,000.000	14,000.000	-3,000.000
112	Xây dựng hệ thống thu gom nước thải khu vực sông Bạch Đằng, thành phố Hải Dương	2023	2066/QĐ-UBND ngày 16/06/2023; 5427/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	25,167.407	7,550.000	7,550.000	14,000.000	0.000	-14,000.000
113	Xây dựng nhà lớp học trường THCS Tiền Tiến, thành phố Hải Dương	2025	1025/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	27,779.000	0.000	0.000	25,569.000	10,569.000	-15,000.000
114	Khu dân cư mới Tứ Thông, phường Tứ Minh, thành phố Hải Dương	2022	830 (20/03/2023)	132,622.000	921.800	921.800	2,000.000	1,999.571	-0.429
115	Xây dựng nhà lớp học và các hạng mục phụ trợ trường tiểu học Liên Hồng, thành phố Hải Dương	2025	1026/QĐ-UBND 12/3/2025	39,744.000	0.000	0.000	32,750.000	9,298.000	-23,452.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
116	Quy hoạch chi tiết khu đô thị hỗn hợp và khu thể dục thể thao phía Đông đại lộ Võ Nguyên Giáp, thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/500	2025	2944/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	3,700.000	0.000	0.000	172.871	0.000	-172.871
117	Quy hoạch phân khu 1D (phường Thanh Bình), thành phố Hải Dương, tỷ lệ 1/2000	2025	3309/QĐ-UBND ngày 13/8/2024	1,775.000	0.000	0.000	1,634.648	1,549.648	-85.000
118	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư và GPMB khu trung tâm phường Phạm Ngũ Lão, thành phố Hải Dương - Khu vực 1	2023	1089 (12/4/2023)	543,850.000	108,536.000	108,536.000	143,964.000	139,843.108	-4,120.892
119	Xây dựng nhà lớp học trường tiểu học Nam Đồng, TP Hải Dương	2024	241/QĐ-UBND (26/01/2024)	33,988.000	13,000.000	3,000.000	29,450.000	15,450.000	-14,000.000
120	Đầu tư xây dựng tuyến đường nội bộ và GPMB khu đô thị trung tâm thành phố - Khu vực 2	2025	5186/QĐ-UBND (31/12/2024); 4093/QĐ-UBND (30/11/2023)	70,720.000	30,000.000	30,000.000	40,720.000	0.000	-40,720.000
121	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng trường THCS Trần Hưng Đạo, TP Hải Dương	2024	2860/QĐ-UBND (29/8/2023)	23,850.000	3,165.000	3,165.000	20,320.000	18,820.000	-1,500.000
122	Xây dựng đường Vành đai I (đoạn từ xã Liên Hồng đến xã Ngọc Sơn)	2021	4860/QĐ-UBND ngày 09/8/2021	885,606.000	757,734.850	757,734.850	29,000.000	25,610.815026	-3,389.184974
123	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất bị hư hỏng do bão và hoàn lưu bão số 3 (Yagi) tại các trường mầm non, tiểu học và THCS và câu lạc bộ Nguyễn Trãi, trên địa bàn thành phố Hải Dương	2025	5106/QĐ-UBND (27/12/2024)	10,751.000	0.000	0.000	12,531.000	9,066.120	-3,464.880
124	Sửa chữa hệ thống phát thanh, truyền thanh bị hư hỏng do ảnh hưởng cơn bão số 3 của các phường, xã trên địa bàn thành phố Hải Dương	2025	238/QĐ-UBND (22/01/2025)	1,453.238	0.000	0.000	1,308.525	1,353.626	45.101
125	Khu dân cư Liễu Tràng, phường Tân Hưng, thành phố Hải Dương	2022	880 (27/01/2022)	44,167.000	38,517.730	38,517.730	1,000.000	1,125,401	125.401

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
126	Hạ ngầm hệ thống cấp điện và hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật một số tuyến phố trên địa bàn phường Trần Phú	2025	2287/QĐ-UBND 29/4/2025	17,077.000	0.000	0.000	4,951.000	13,668.000	8,717.000
127	Cải tạo hệ thống thoát nước đường Chương Dương (đoạn từ cầu Tam Giang đến cầu V1), thành phố Hải Dương	2025	2286/QĐ-UBND (29/4/2025)	10,881.000	0.000	0.000	3,235.000	8,000.000	4,765.000
128	Sửa chữa mặt đường tỉnh lộ 390C, đoạn qua xã Tiền Tiến, thành phố Hải Dương	2025	2391/QĐ-UBND ngày 07/05/2025	19,492.000	0.000	0.000	4,936.000	16,405.832	11,469.832
129	Cải tạo mặt đường, đường nhánh kết nối đường tỉnh 390 xã Quyết Thắng, thành phố Hải Dương	2025	2399/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	11,442.000	0.000	0.000	2,685.000	9,085.000	6,400.000
130	Cải tạo mặt đường, block vỉa hè tuyến Phạm Hồng Thái, Đoàn kết - TPHD	2025	2297 (29/4/2025)	5,463.000			1,639.000	5,139.000	3,500.000
131	Đầu tư xây dựng hệ thống đèn tín hiệu giao thông và cải tạo nút giao đường Trường Chinh và đường Tử Minh, Vũ Công Đán	2025	1771/QĐ-UBND ngày 04/4/2025	3,327.000	0.000	0.000	2,302.000	3,002.000	700.000
132	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống cây xanh trên địa bàn thành phố Hải Dương	2025	1775(04/4/2025)	8,985.000	0.000	0.000	3,000.000	7,000.000	4,000.000
133	Cải tạo mặt đường Đinh lễ (đường Hoa Hồng) phường Thạch Khôi - TP.HD	2025	2390/QĐ-UBND ngày 07/5/2025	19,106.000	0.000	0.000	7,000.000	17,000.000	10,000.000
134	Chỉnh trang đô thị ven sông Bạch Đằng, thành phố Hải Dương	2025	2514/QĐ-UBND (16/5/2025)	5,736.997	0.000	0.000	1,285.000	4,785.000	3,500.000
135	Dự án Cải tạo, mở rộng đường xã An Thượng nối đường tỉnh 390 (Km12+160) với thị trấn Nam Sách liên quan đến phường Thành Đông	2025	1064/QĐ-UBND ngày 04/4/2024	6,560.000	218.000	218.000	6,000.000	6,342.000	342.000
136	Xây dựng nhà lớp học, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ trường TH Nhị Châu, thành phố Hải Dương	2025	1198/QĐ-UBND (15/4/2024)	26,696.000	0.000	0.000	1,063.000	8,063.000	7,000.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
137	Lắp đặt hệ thống chiếu sáng và đèn Led trang trí cây xung quanh công viên Bạch Đằng, thành phố Hải Dương	2025	3150/QĐ-UBND (19/6/2025)	5,000.000	0.000	0.000	0.000	4,500.000	4,500.000
138	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng và mở rộng khuôn viên trường mầm non Hoa Sứ, thành phố Hải Dương	2025	3572/QĐ-UBND (24/6/2025)	10,879.000	0.000	0.000	0.000	4,500.000	4,500.000
139	Cải tạo, nâng cấp năng lực tiêu thoát nước khu vực phía Đông đường Ngô Quyền, thành phố Hải Dương	2025	2770/QĐ-UBND (23/5/2025)	24,105.000	0.000	0.000	0.000	9,000.000	9,000.000
140	Xây dựng Nhà lớp học 4 tầng, 16 phòng học trường THCS Tân Bình, thành phố Hải Dương	2025	1956/QĐ-UBND (17/4/2025)	21,960.000	0.000	0.000	0.000	7,000.000	7,000.000
141	Đầu tư xây dựng cơ sở vật chất trường TH Tân Bình (định hướng kiểu mẫu)	2025	2965/QĐ-UBND (09/6/2025)	41,985.000	0.000	0.000	0.000	9,574.065	9,574.065
142	Tu sửa, tôn tạo di tích đền Suốt, phường Thanh Bình, thành phố Hải Dương, hạng mục chính: Tiền tế - Trung từ - Hậu cung - 02 giải vũ, Nghi môn - Bình phong và các hạng mục phụ trợ: Sân Đền, Giếng đá, Nhà Bia, Am hóa sớ, Nhà bao che công trình	2025	1881/QĐ-UBND (11/4/2025)	35,000.000	0.000	0.000	0.000	8,500.000	8,500.000
143	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường Mầm non Cẩm Thượng, thành phố Hải Dương		3077/QĐ-UBND (13/6/2025)	21,108.000	0.000	0.000	0.000	5,000.000	5,000.000
144	Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật và chỉnh trang đô thị khu Vũ Thượng, phường Ái Quốc, thành phố Hải Dương		1387/QĐ-UBND (21/3/2025)	28,266.000	0.000	0.000	0.000	10,000.000	10,000.000
145	Đầu tư xây dựng mở rộng đường Nguyễn Trãi và GPMB khu đô thị trung tâm thành phố - Khu vực 1 (diamond land)		2290/QĐ-UBND (29/4/2025)	643,235.000	0.000	0.000	0.000	10,666.000	10,666.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
146	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư phía Đông đường Tân Dân, phường Việt Hòa, thành phố Hải Dương	2021	6162/QĐ-UBND (11/10/2021)	89,625.038	68,999.769	68,999.769	3,777.000	6,277.000	2,500.000
147	Xây dựng khẩn cấp chợ tạm - Chợ Sao Đỏ	2020	1229/QĐ-UBND ngày 24/9/2019	11,481.000	3,423.000	3,423.000	805.835	789.161	-16.674
148	Tu bổ, tôn tạo cấp bách di tích Đền Quốc Phụ; Hạng mục: Nhà Hậu cung.	2021	615/QĐ-UBND ngày 23/6/2020	1,109.900	320.000	320.000	72.118	69.106	-3.012
149	Xây dựng đường nối QL37 với đường huyện 184, thị xã Chí Linh, tỉnh Hải Dương	2020	1429/QĐ-UBND ngày 21/10/2019	73,392.305	6,135.000	6,135.000	257.000	189.306	-67.694
150	Cải tạo Trung tâm điều hành đô thị thông minh và Hội trường lớn UBND thành phố Chí Linh	2023	3097/QĐ-UBND ngày 26/9/2023	1,100.000	864.000	864.000	231.000	214.914	-16.086
151	Sửa chữa các hạng mục hư hỏng trên sân khu A và hệ thống cáp ngầm cấp điện phục vụ sự kiện trên quảng trường Sao Đỏ	2024	4043/QĐ-UBND ngày 08/12/2023 của UBND	1,197.068	900.000	900.000	275.000	225.000	-50.000
152	Cải tạo, nâng cấp hệ thống màn hình Led công chào Cầu Bình, thành phố Chí Linh	2024	4044/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	890.060	650.000	650.000	202.000	190.754	-11.246
153	Cải tạo, nâng cấp hệ thống màn hình Led công chào Phả Lại, thành phố Chí Linh	2024	4047/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	896.126	650.000	650.000	207.000	196.754	-10.246
154	Xây dựng trụ sở công an phường Đồng Lạc	2023	993/QĐ-UBND ngày 13/3/2023; 2513/QĐ-UBND ngày 19/7/2024	5,400.000	4,500.000	4,500.000	655.000	559.519	-95.481
155	Xây dựng trụ sở công an xã Nhân Huệ	2023	1362/QĐ-UBND ngày 07/4/2023	5,400.000	4,200.000	4,200.000	1,000.000	959.390	-40.610
156	Xây dựng đô thị thông minh thành phố Chí Linh (giai đoạn 2020-2025, định hướng đến năm 2030)	2022	4834/QĐ-UBND ngày 31/11/2021	19,976.539	18,932.000	18,932.000	1,000.000	975.251	-24.749
157	Tu sửa cấp thiết kế chẵn sân chùa Thanh Mai, xã Hoàng Hoa Thám, thành phố Chí Linh	2022	4485/QĐ-UBND ngày 11/11/2022	3,583.654	2,904.952	2,904.952	398.026	388.594	-9.432

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
158	Nhà làm việc câu lạc bộ hưu trí Côn Sơn, thị xã Chí Linh	2018	718/QĐ-UBND ngày 27/10/2017	5,425.000	0.000	0.000	525.000	429.438	-95.562
159	Xây dựng đường giao thông Vĩnh Long, Văn Đức – KCN Cộng Hòa, thị xã Chí Linh	2019	1167/QĐ-UBND ngày 29/10/2018; 1228/QĐ-UBND ngày 21/3/2025	14,927.064	490.000	490.000	2,401.000	2,097.221	-303.779
160	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ trụ sở UBND xã Văn Đức đến Kênh Mai 1 (đoạn Km0+00 đến Km 1+608,4)	2019	14/QĐ-UBND ngày 04/01/2024	11,364.757	0.000	0.000	1,962.000	1,918.094	-43.906
161	Xây dựng nhà làm việc, sân vườn trung tâm bồi dưỡng chính trị thành phố Chí Linh	2022	1466/QĐ-UBND ngày 22/10/2019	6,841.593	4,700.000	4,700.000	1,023.000	885.230	-137.770
162	Gắn biển số nhà, tên đường, tên phố và biển báo giao thông	2024	3821/QĐ-UBND ngày 28/11/2023	4,554.228	3,250.000	3,250.000	821.000	693.676	-127.324
163	Nâng cấp, cải tạo đường kết nối từ KDC Thanh Trung đi KDC Nhân Hưng, phường Chí Minh	2023	853/QĐ-UBND ngày 09/3/2022; 4604/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	9,326.145	8,000.000	8,000.000	950.000	785.681	-164.319
164	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Bắc An-Hoa Thám; đoạn từ đường huyện 185 đến cầu Bực;	2023	848/QĐ-UBND ngày 09/3/2022; 2420/QĐ-UBND ngày 02/8/2023	15,525.539	11,000.000	11,000.000	3,673.000	2,934.356	-738.644
165	Cải tạo, nâng cấp đường liên xã Bắc An-Hoa Thám; đoạn từ cầu Bực đến ngã ba sân vận động thôn Đá Bạc	2023	849/QĐ-UBND ngày 09/03/2022 ; 3349/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	14,972.128	12,800.000	12,800.000	1,949.000	1,347.224	-601.776
166	Cải tạo, nâng cấp hệ thống kê xung quanh hồ Mật Sơn (giai đoạn 2)	2023	1933/QĐ-UBND ngày 02/6/2023; 1600/QĐ-UBND ngày 24/5/2024	10,527.541	8,431.609	8,431.609	1,474.000	1,158.551	-315.449
167	Nhà để xe thành ủy và các ban xây dựng đảng thành phố Chí Linh	2024	4323/QĐ-UBND ngày 10/12/2024	636.902	500.000	500.000	96.000	78.326	-17.674
168	Cải tạo, sửa chữa Nhà thi đấu, tường rào, khuôn viên trụ sở Thành ủy - HĐND - UBND thành phố và nhà vệ sinh công cộng khu vực Quảng trường Sao Đỏ	2024	3711/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	5,509.000	3,600.000	3,600.000	1,545.000	880.887	-664.113

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
169	Xây dựng trường tiểu học An Lạc. Hạng mục nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	2024	4050/QĐ-UBND ngày 08/12/2023; 540/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	10,278.771	5,200.000	5,200.000	4,200.000	4,165.649	-34.351
170	Các hạng mục phụ trợ sân vận động thành phố Chí Linh	2024	4055/QĐ-UBND ngày 08/12/2023	14,635.731	4,000.000	4,000.000	7,081.000	3,977.555	-3,103.445
171	Xây dựng đường tránh thị xã Chí Linh (đoạn từ QL18-QL37)	2019	371/QĐ -UBND ngày 26/3/2019	92,928.235	13,824.600	13,824.600	1,013.000	0.000	-1,013.000
172	Mở rộng đường 184 phường An Lạc - Văn Đức, thành phố Chí Linh (giai đoạn 2)	2020	1395/QĐ-UBND ngày 15/10/2019	5,565.347	0.000	0.000	480.000	0.000	-480.000
173	Xây dựng khu du lịch, dịch vụ và dân cư Hồ Mật Sơn, phường Sao Đỏ, thị xã Chí Linh. Hạng mục: Đường giao thông lô D;	2018	422a/QĐ-UBND ngày 14/7/2017	14,998.000	0.000	0.000	696.000	0.000	-696.000
174	Điều chỉnh quy hoạch phân khu các phường Sao Đỏ, Chí Minh, Văn Đức, Cộng Hòa, Hoàng Tân	2022	5037/QĐ-UBND ngày 16/12/2021	10,994.306	3,800.000	3,800.000	3,500.000	0.000	-3,500.000
175	Điều chỉnh Quy hoạch phân khu các phường: Bến Tắm; Cồ Thành; Đồng Lạc; Hoàng Tiến; Tân Dân; Thái Học; Văn An	2022	4548/QĐ-UBND ngày 08/11/2021	10,405.591	4,400.000	4,400.000	3,000.000	0.000	-3,000.000
176	Quy chế quản lý kiến trúc đô thị thành phố Chí Linh đến năm 2040	2025	2949/QĐ-UBND ngày 13/7/2022	1,506.067	0.000	0.000	772.000	0.000	-772.000
177	Tu bổ, tôn tạo di tích đền Quốc Phụ	2025	1820/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14,996.000	0.000	0.000	3,500.000	0.000	-3,500.000
178	Tu bổ, tôn tạo Đền Vua Lê Đại Hành	2025	1818/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14,990.000	0.000	0.000	3,500.000	0.000	-3,500.000
179	Tu bổ tôn tạo đình Chí Linh xã Nhân Huệ	2025	1819/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	14,995.000	0.000	0.000	3,500.000	0.000	-3,500.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
180	Lắp đặt hệ thống biển báo chỉ dẫn, Camera an ninh và thiết bị phòng cháy chữa cháy chùa Thanh Mai	2024	1460/QĐ-UBND ngày 02/4/2025	423.000	350.000	350.000	38.000	71.977	33.977
181	Chương trình phát triển đô thị thành phố Chí Linh đến năm 2040	2024	1629/QĐ-UBND ngày 12/4/2024	1,866.318	1,300.000	1,300.000	400.000	433.890	33.890
182	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, Thành phố Chí Linh; Đoạn từ Ngã ba thôn Trung Quê xã Lê Lợi đến Ngã ba thôn Bãi Tháo 3 xã Bắc An	2024	2445/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	12,951.000	3,500.000	3,500.000	8,900.000	9,426.219	526.219
183	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, Thành phố Chí Linh; Đoạn từ Ngã ba thôn Bãi Tháo 3 đến Ngã ba Khu dân cư thôn Bãi Tháo 2 xã Bắc An	2024	2492/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	12,764.000	3,500.000	3,500.000	8,900.000	9,239.538	339.538
184	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, Thành phố Chí Linh; Đoạn từ Ngã ba khu dân cư thôn Bãi Tháo 2 đến thôn Bãi Tháo 1 xã Bắc An	2024	2490/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	11,343.000	3,500.000	3,500.000	7,400.000	7,821.082	421.082
185	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Lê Lợi - Bắc An, Thành phố Chí Linh; Đoạn từ Thôn Bãi Tháo 1 đến trụ sở UBND xã Bắc An	2024	2381/QĐ-UBND ngày 10/6/2025	13,838.000	3,500.000	3,500.000	9,800.000	10,311.688	511.688
186	Xây dựng trường trung học cơ sở Lê Lợi. Hạng mục nhà lớp học 2 tầng 8 phòng và các hạng mục phụ trợ	2024	2444/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	9,597.000	3,740.000	3,740.000	5,800.000	5,843.461	43.461
187	Nạo vét hệ thống kênh tiêu thoát lũ hạ lưu các hồ Lộc Đa, hồ Bến Tắm Ngoài đến sông Đông Mai, thành phố Chí Linh	2025	887/QĐ-UBND ngày 26/02/2025	9,647.675		0.000	4,824.000	7,824.000	3,000.000
188	Nạo vét kênh tiêu kết hợp dẫn nước từ đập tràn hồ Nghè Lầm đến sông Đông Mai	2025	888/QĐ-UBND ngày 26/02/2025	14,082.327		0.000	7,041.000	9,041.000	2,000.000
189	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu dân cư mới Đường Vũ, xã Lê Ninh, thị xã Kinh Môn	2025	817; 19/5/2025	61,291.961			455.881	451.757	-4.124

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
190	Nâng cấp đường giao thông (đoạn từ Cầu An lưu 2 đến ngã tư Tây Sơn)	2019	1744; 25/10/2018	7,497.000			826.586	0.000	-826.586
191	Đầu tư hạ tầng tại các vùng sản xuất nông nghiệp: Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng sản xuất thuộc phường Minh Tân, thị xã Kinh Môn	2024	1967; 19/6/2025	5,074.175	3,563.387	3,563.387	1,910.000	1,497.762503	-412.237497
192	Xây dựng nhà lớp học 1 tầng 3 phòng các trường tiểu học Minh Hoà, Phạm Thái	2024	1019;12/6/2025	4,879.828	4,010.000	4,010.000	857.861	855.413082	-2.447918
193	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng 4 phòng các trường THCS An Sinh, Lê Ninh	2024	1863;18/6/2025	6,473.646	3,880.000	3,880.000	2,584.269	2,576.369	-7.900
194	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư phường Long Xuyên phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với Đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn	2024	745; 26/5/2025	49,907.697	0.000	0.000	1,615.000	1,260.716	-354.284
195	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Hiệp Hòa phục vụ GPMB điều chỉnh diện tích đất thuê cho Công ty cổ phần cá giống Kinh Môn tại xã Hiệp Hòa, thị xã Kinh Môn và GPMB thực hiện dự án xây dựng sân golf thị xã Kinh Môn	2024	746; 26/5/2025	68,816.370			1,550.000	1,458.511	-91.489
196	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường (tuyến 4 (từ D17 - D10), tuyến 7 (từ D10 - D9) và tuyến 5) và GPMB sạch khu đất theo quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới thôn Kim Lôi, xã Bạch Đằng tỷ lệ 1/500	2024	1607; 31/10/2024	28,692.911	101.430	101.430	58.780	18.831	-39.949
197	Xây dựng trụ sở công an xã Hiệp Hoà	2024	1975; 19/6/2025	6,851.653	5,569.000	5,569.000	1,233.223	1,229.061	-4.162
198	Xây dựng trụ sở công an phường Long Xuyên	2024	1964; 19/6/2025	8,135.200	6,461.000	6,461.000	1,458.748	1,526.771	68.023

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
199	Đầu tư xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư Cửa Làng, phường Hiến Thành, giai đoạn 3 (phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với Đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn)	2025	767; 26/5/2025	25,021.000			2,550.000	7,550.000	5,000.000
200	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư phường An Lưu phục vụ GPMB thực hiện dự án Xây dựng tuyến đường giao thông kết nối Quốc lộ 17B với cầu Đình, thị xã Kinh Môn	2025	1827; 13/6/2025	10,355.155			500.000	5,500.000	5,000.000
201	Xây dựng Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Quang Thành phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường và cầu Ván kết nối Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh với đường dẫn cầu Triều, thị xã Kinh Môn	2025	744; 26/5/2025	90,912.000			1,840.000	6,840.000	5,000.000
202	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Minh Hòa phục vụ GPMB thực hiện dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường kết nối Quốc lộ 17B (tỉnh Hải Dương) với đường tỉnh 352 (thành phố Hải Phòng) đoạn từ Quốc lộ 17B đến sông Kinh Thầy, thị xã Kinh Môn	2025	992; 06/6/2025	39,616.666			1,500.000	6,500.000	5,000.000
203	Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường số 05 và GPMB sạch khu đất theo quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Đồng Miếu, phường Hiến Thành tỷ lệ 1/500	2024	1563;23/10/2024	20,694.000	682.175	682.175	18.831	58.780	39.949
204	Hạ tầng kỹ thuật Khu dân cư và khu tái định cư xã Thượng Quận, thị xã Kinh Môn	2024	299; 14/03/2024	97,902.000	36,461.533	36,461.533	16,000.000	20,456.121	4,456.121
205	Xây dựng mở rộng khuôn viên và xây dựng nhà lớp học 3 tầng 9 phòng học trường tiểu học Phú Thù	2025	803; 16/5/2025	13,200.351	0.000		4,100.000	5,100.000	1,000.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
206	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường huyện Tuấn Hưng - Việt Hưng (Đoạn từ QL5 thôn Tân Hưng đến nhà văn hóa thôn Cam Thượng, xã Tuấn Việt)	2025	1005; 4/4/2024	22,000.000		0.000	17,600.000	12,600.000	-5,000.000
207	Xây dựng cầu Kim Liên - Kim Tân và đường dẫn hai đầu cầu thuộc tuyến đường huyện Kim Lương - Liên Hòa, huyện Kim Thành	2024	1146; 12/6/2024	74,917.000	20,873.000	20,873.000	35,000.000	17,000.000	-18,000.000
208	Xây dựng đường trục Đông Tây huyện Kim Thành và nhánh đi nút giao cầu vượt Quốc lộ 5 (phần kỳ đầu tư ½ quy mô đường Bn=12m)	2024	515; 01/4/2024	612,000.000	172,458.000	172,458.000	171,000.000	125,000.000	-46,000.000
209	Xây dựng tuyến đường giao thông từ nhà máy Trung Kiên kết nối nút giao lập thể tại xã Kim Xuyên, huyện Kim Thành	2025	2180; 30/8/2024	130,000.000	55,348.000	55,348.000	24,801.000	34,801.000	10,000.000
210	Cải tạo nâng cấp tuyến đường giao thông từ Kim Anh - Kim Liên (đoạn từ cầu Bát Nao, xã Kim Anh - cầu Kim Liên)	2025	2147; 28/8/2024	36,890.000	8,398.000	8,398.000	11,806.000	26,806.000	15,000.000
211	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng đoạn đường từ ngã tư huyện ủy đi bùng bình Ngũ Phúc	2025	590; 21/3/2025	130,000.000		0.000	45,000.000	60,000.000	15,000.000
212	Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Kim Tân, huyện Kim Thành	2025	3241; 31/10/2024	27,498.000		0.000	13,574.000	23,574.000	10,000.000
213	Điểm dân cư số 6 Phú Nội, xã Bình Dân.	2023	148; 07/3/2023	5,742.000	2,896.000	2,896.000	344.000	1,844.000	1,500.000
214	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất rươi, cáy và nuôi trồng thủy sản tại xã Liên Hòa, huyện Kim Thành	2025	1177; 17/4/2025	16,608.000		0.000	4,982.000	12,982.000	8,000.000
215	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất rươi, cáy và nuôi trồng thủy sản tại khu Đầm Tôm và Đầm Cây Chanh xã Đại Đức, huyện Kim Thành	2025	1178; 17/4/2025	25,588.000		0.000	7,677.000	16,677.000	9,000.000
216	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư mới giáp Khu công nghiệp Kim Thành, xã Cổ Dũng giai đoạn I	2025	84; 26/01/2024	59,307.000		0.000	11,414.000	22,914.000	11,500.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
217	Xây dựng nhà hành chính quản trị và lớp học 3 tầng trường Trung học cơ sở Thái Tân, xã Thái Tân	2023	1158 (19/3/2025)	12,890.439	12,090.000	12,090.000	803.986	800.439	-3.547
218	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 12 phòng trường Trung học cơ sở An Lâm, xã An Lâm	2023	995 (06/3/2025)	11,124.116	11,000.000	11,000.000	125.249	124.116	-1.133
219	Nhà đa năng, nhà bếp và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Nam Trung, huyện Nam Sách	2023	1161 (19/3/2025)	9,445.950	8,800.000	8,800.000	679.113	645.950	-33.163
220	Xây dựng nhà lưu trữ, nhà để xe và một số hạng mục phụ trợ Ủy ban nhân dân huyện Nam Sách	2023	994 (06/3/2025)	6,706.123	6,300.000	6,300.000	406.731	406.123	-0.608
221	Kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2024 huyện Nam Sách	2025	2494 (20/6/2025)	2,403.636			2,419.462	2,403.636	-15.826
222	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường Tiểu học Cộng Hòa	2024	2256 (04/6/2025)	9,578.811	8,695.000	8,695.000	883.811	882.739	-1.072
223	Xây dựng trụ sở làm việc Công an xã Hợp Tiến, huyện Nam Sách	2023	1577 (11/4/2025)	5,860.875	5,626.000	5,626.000	234.875	232.892	-1.983
224	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới Quốc Tuấn Nam đường WB đi xã An Bình, tỷ lệ 1/500	2025	2439 (17/6/2025)	291.997			280.661	291.997	11.336
225	Mở rộng trường và xây dựng nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường THCS Chu Văn An	2022	Số 5082/QĐ-UBND ngày 14/10/2021; ĐC Số 3578/QĐ-UBND ngày 23/11/2022	13,931.767	12,958.600	12,958.600	255.200	219.378	-35.822
226	Xây dựng các hạng mục tường rào, sân, điện chiếu sáng và hệ thống thoát nước trường THCS Chu Văn An, thị trấn Thanh Hà	2024	Số 2128/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	3,251.499	2,608.000	2,608.000	621.400	545.820	-75.580
227	Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường Tiểu học Thanh Xuân, xã Thanh Xuân, huyện Thanh Hà	2024	Số 2741/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	8,444.243	3,000.000	3,000.000	5,444.000	4,841.827	-602.173
228	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường Trung học cơ sở An Phượng (Khu A), xã An Phượng, huyện Thanh Hà.	2024	Số 3549/QĐ-UBND ngày 15/11/2024	7,370.400	2,300.000	2,300.000	5,070.000	4,743.629	-326.371

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
229	Trụ sở làm việc Công an xã An Phượng, huyện Thanh Hà	2024	Số 30/QĐ-UBND ngày 18/9/2024	9,901.000	5,110.500	5,110.500	4,789.000	3,899.000	-890.000
230	Nhà làm việc công an xã Thanh Hồng, huyện Thanh Hà	2024	Số 31/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	8,980.000	4,600.000	4,600.000	4,380.000	2,980.000	-1,400.000
231	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng trường Mầm non xóm 4, xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà	2024	Số 3327/QĐ-UBND ngày 31/10/2024	5,768.743	2,500.000	2,500.000	3,269.000	2,869.000	-400.000
232	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng trường Mầm non Hồng Lạc (Khu B thôn Hải Hộ), xã Hồng Lạc, huyện Thanh Hà	2024	Số 2743/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	8,812.012	4,754.400	4,754.400	4,057.500	3,367.500	-690.000
233	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng trường Trung học Cơ sở Thanh Hải, xã Thanh Hải, huyện Thanh Hà	2024	Số 3111/QĐ-UBND ngày 09/10/2024	6,730.439	2,337.500	2,337.500	4,392.500	3,927.500	-465.000
234	Nhà lớp học 1 tầng 4 phòng móng 2 tầng trường Mầm non An Phượng (Khu A), xã An Phượng, huyện Thanh Hà	2024	Số 2742/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	5,795.870	2,897.500	2,897.500	2,898.500	2,738.500	-160.000
235	Trụ sở làm việc công an xã Tân Việt	2024	Số 32/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	9,988.000	3,823.200	3,823.200	6,086.500	5,668.500	-418.000
236	Cải tạo, nâng cấp đường huyện Cẩm Chế - Thanh Xuân đoạn từ Km0+00 đến Km9+016	2025	Số 2601/QĐ-UBND ngày 05/5/2025	132,830.900	0.000	0.000	30,400.500	29,562.373	-838.127
237	Trụ sở làm việc công an xã Hồng Lạc	2024	Số 40/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	9,193.470	2,809.400	2,809.400	83.000	6,384.073	6,301.073
238	Cải tạo, nâng cấp Chợ Bàu xã Thanh Hồng, Chợ Liên Minh xã Thanh Lang, Chợ Sỏi xã An Phượng và Chợ Côm xã Tân Việt, huyện Thanh Hà	2024	3360/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	4,000.000			0.000	45.842	45.842
239	Nhà bếp ăn, nhà để xe, nhà tiếp công dân, biển hiệu Trụ sở Viện kiểm sát nhân dân huyện Gia Lộc	2023	2132; 19/6/2025	1,570.523	1,561.729	1,561.729	8.800	0.000	-8.800
240	Cải tạo, sửa chữa trụ sở tiếp công dân và nhà làm việc Thanh tra huyện Gia Lộc	2023	2095; 18/6/2025	1,176.803	1,170.392	1,170.392	6.400	0.000	-6.400

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
241	Cải tạo, sửa chữa trụ sở tiếp công dân và nhà làm việc Thanh tra huyện	2025	2105; 18/6/2025	592.052	0.000		1,471.500	588.764	-882.736
242	Cải tạo, sửa chữa các hạng mục phụ trợ trường THPT Đoàn Thượng	2023	2092; 18/6/2025	986.612	980.712	980.712	5.900	0.000	-5.900
243	Cải tạo, nâng cấp nhà làm việc bộ phận tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả theo cơ chế Một cửa huyện Gia Lộc	2023	2134; 19/6/2025	3,125.608	3,083.798	3,083.798	41.810	32.795	-9.015
244	Cải tạo nhà văn hóa trung tâm xã Phương Hưng (cũ) thành nhà làm việc Công an thị trấn Gia Lộc	2023	2100; 18/6/2025	3,036.741	3,003.284	3,003.284	31.550	22.865	-8.685
245	Cải tạo, sửa chữa công trình phụ trợ, nâng cấp sân vận động trường THPT Gia Lộc II	2024	2077; 17/6/2025	2,506.721	2,400.000	2,400.000	105.900	99.248	-6.652
246	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học tại các trường Tiểu học: Thống Kênh, Toàn Thắng, Đoàn Thượng	2024	2082; 17/6/2025	5,778.790	5,000.000	5,000.000	778.900	761.986	-16.914
247	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học tại các Trường Tiểu học: Trùng Khánh, Phạm Trần, Gia Tân, Lê Lợi	2024	2101; 18/6/2025	5,004.771	4,500.000	4,500.000	543.100	489.406	-53.694
248	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học tại các trường Mầm non: Thống Kênh, Hồng Hưng	2024	2135; 19/6/2025	5,305.762	4,000.000	4,000.000	1,305.760	1,289.838	-15.922
249	Xây dựng hệ thống cấp điện sinh hoạt, điện chiếu sáng; hệ thống cấp nước sạch cho Khu dân cư mới thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc	2024	2102; 18/6/2025	4,291.021	4,000.000	4,000.000	290.740	277.841	-12.899
250	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư mới thôn Quán Đào, xã Tân Tiến, huyện Gia Lộc - Giai đoạn 2	2023	2133; 19/6/2025	5,664.840	5,489.637	5,489.637	177.020	159.733	-17.287
251	Cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH11 từ xã Thống Kênh, huyện Gia Lộc đến Quốc lộ 37, xã Dân Chủ, huyện Tứ Kỳ	2023	2083; 17/6/2025	8,825.452	8,391.852	8,391.852	433.600	395.579	-38.021
252	Cải tạo, nâng cấp đường huyện ĐH 191C đoạn từ Km2+800 đến Quốc lộ 37	2024	2099; 18/6/2025	7,368.971	7,000.000	7,000.000	368.970	351.091	-17.879

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
253	Cải tạo, sửa chữa hạng mục phụ trợ một số trường Mầm non: Yết Kiêu, Đức Xương, Thống Nhất, Thống Kênh, huyện Gia Lộc	2025	2079; 17/6/2025	2,225.910	0.000		2,227.830	2,219.067	-8.763
254	Cải tạo, nâng cấp các chợ hạng 3 tại các xã: Đoàn Thượng, Yết Kiêu, Thống Kênh, Lê Lợi, Nhật Tân	2025	2136; 19/6/2025	5,724.966	357.537	357.537	5,500.000	5,208.428	-291.572
255	Cải tạo, sửa chữa Nhà lớp học và công trình phụ trợ tại Cơ sở 1 của trung tâm Giáo dục nghề nghiệp - Giáo dục thường xuyên huyện Gia Lộc	2023	2129; 19/6/2025	1,119.719	900.000	900.000	212.900	213.415	0.515
256	Trụ sở làm việc Công an xã Thống Nhất, huyện Gia Lộc	2024	2128; 19/6/2025	7,836.912	6,200.000	6,200.000	1,250.100	1,561.146	311.046
257	Trụ sở làm việc Công an xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc	2024	2098; 18/6/2025	5,602.300	4,300.000	4,300.000	1,000.000	1,271.595	271.595
258	Trụ sở làm việc Công an xã Lê Lợi, huyện Gia Lộc	2024	2081; 17/6/2025	5,793.410	4,500.000	4,500.000	935.300	1,214.559	279.259
259	Nhà làm việc Công an xã Phạm Trán, huyện Gia Lộc	2024	2103; 18/6/2025	5,665.376	4,500.000	4,500.000	805.900	1,080.168	274.268
260	Nhà làm việc Công an xã Thống Kênh, huyện Gia Lộc	2024	2130; 19/6/2025	5,421.400	4,500.000	4,500.000	921.400	1,102.439	181.039
261	Trụ sở làm việc Công an xã Hồng Hưng, huyện Gia Lộc	2024	2131; 19/6/2025	5,715.197	4,500.000	4,500.000	855.400	1,143.494	288.094
262	Xây dựng Nhà lớp học các trường Tiểu học: thị trấn Gia Lộc và Yết Kiêu	2024	2252; 24/6/2025	14,019.867	9,000.000	9,000.000	2,000.000	4,991.921	2,991.921
263	Cải tạo, sửa chữa hạng mục phụ trợ một số trường Tiểu học: Gia Lương, Gia Khánh, Gia Hòa, Yết Kiêu, Đoàn Thượng, Lê Lợi, Thống Kênh, huyện Gia Lộc	2025	2078; 17/6/2025	1,921.202	0.000		1,800.000	1,915.193	115.193
264	Cải tạo, sửa chữa hạng mục phụ trợ một số trường THCS: Thị trấn Gia Lộc, Đoàn Thượng, Thống Kênh, huyện Gia Lộc	2025	2080; 17/6/2025	1,503.621	0.000		1,030.000	1,498.882	468.882
265	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc	2024	2104; 18/6/2025	13,194.611	6,000.000	6,000.000	3,070.300	7,169.360	4,099.060

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
266	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc	2024	2106; 18/6/2025	6,992.104	1,300.000	1,300.000	3,632.500	5,674.660	2,042.160
267	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 20C huyện Gia Lộc; đoạn từ Km0+130 - Km1+130 (từ giáp cổng Đôn đến điểm bưu điện văn hóa xã Đồng Quang)	2024	2111; 18/6/2025	13,015.692	9,400.000	9,400.000	2,000.000	3,590.422	1,590.422
268	Cải tạo đường huyện 20C huyện Gia Lộc; đoạn từ Km1+580 - Km2+080 (từ ngã tư Đông Trại đến giáp địa phận xã Nhật Tân)	2024	2109; 18/6/2025	4,281.389	1,000.000	1,000.000	500.000	3,269.341	2,769.341
269	Xây dựng tuyến đường giao thông tránh QL.38B từ Trường THPT Đoàn Thượng đến đường thôn Cáy, xã Đoàn Thượng	2024	2107; 18/6/2025	7,406.159	3,500.000	3,500.000	1,000.000	3,846.844	2,846.844
270	Quy hoạch chi tiết xây dựng Khu dân cư mới phía Đông Nam thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc, tỷ lệ 1/500	2024	113; 11/01/2023	1,462.902	1,000.000	1,000.000	116.500	274.894	158.394
271	Cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng của vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Nhật Tân, huyện Gia Lộc	2024	2184; 23/9/2024	4,693.767	1,300.000	1,300.000	1,902.970	2,700.000	797.030
272	Cải tạo đường huyện 39E huyện Gia Lộc; đoạn từ Km0+00 đến Km 0+946 (từ nút giao đường tỉnh 395 đến trụ sở Ủy ban nhân dân xã Gia Tân cũ)	2024	1939; 05/8/2024	14,650.000	3,000.000	3,000.000	2,000.000	9,000.000	7,000.000
273	Cải tạo, nâng cấp đường trục chính liên xã Phạm Trần - Đồng Quang (đoạn từ đường tỉnh 393 đến đường huyện 20C) huyện Gia Lộc	2024	1301; 11/6/2024	25,633.000	500.000	500.000	12,800.000	22,500.000	9,700.000
274	Cải tạo đường giao thông thôn Phương Xá, xã Yết Kiêu, huyện Gia Lộc; đoạn từ cổng chào thôn Tiên Lý đến sân thể thao thôn Phương Xá (qua Đài kỷ niệm nơi thành lập Đảng bộ huyện Gia Lộc)	2024	3174; 19/12/2024	11,518.122	400.000	400.000	5,766.100	8,800.000	3,033.900
275	Xây dựng Nhà lớp học tại các Trường THCS: Hoàng Diệu, Quang Minh và Thống Nhất	2024	2113; 05/9/2024	32,939.370	1,330.141	1,330.141	7,110.000	26,500.000	19,390.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
276	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, 8 phòng, móng 3 tầng trường Mầm non Thị trấn Gia Lộc, huyện Gia Lộc	2024	2173; 23/9/2024	20,789.332	802.075	802.075	5,795.000	17,000.000	11,205.000
277	Cải tạo, nâng cấp, mở rộng Đài Liệt sỹ huyện Gia Lộc	2025	1330; 16/04/2025	28,110.003	0.000		1,000.000	21,000.000	20,000.000
278	Cải tạo, nâng cấp hệ thống phòng cháy, chữa cháy chợ Trại Bồng mới, xã Quang Minh huyện Gia Lộc	2025	1822; 27/05/2025	1,887.025	0.000		500.000	1,715.000	1,215.000
279	Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng Trường Tiểu học Thị trấn Tứ Kỳ	2024	2975, ngày 29/06/2025	20,349.000	1,000.000	1,000.000	8,999.827	8,989.790	-10.037
280	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư An Lại, xã Dân Chủ	2023	3935, ngày 21/11/2024	4,750.000	2,669.000	2,669.000	2,000.000	1,707.885	-292.115
281	Xây dựng Trụ sở làm việc CA xã Văn Tổ, huyện Tứ Kỳ	2024	22/QĐ-UBND ngày 29/05/2025	4,463.980	3,989.000	3,989.000	500.000	477.880282	-22.119718
282	Cải tạo, nâng cấp chợ Quang Phục, xã Quang Phục	2024	2527/QĐ-UBND, ngày 12/06/2025	1,119.249	1,000.000	1,000.000	119.248	112.259	-6.989
283	Cải tạo, nâng cấp chợ Quý Cao, xã Nguyên Giáp	2024	2528/QĐ-UBND, ngày 12/06/2025	1,121.509	1,000.000	1,000.000	121.509	114.483300	-7.025700
284	Cải tạo, nâng cấp chợ Cờ, xã Ngọc Kỳ	2024	2526/QĐ-UBND, ngày 12/06/2025	931.572	925.349	925.349	6.222	0.000	-6.222
285	Nạo vét kênh T3 và kênh T16 trạm bơm Bình Hàn	2023	1178/QĐ-UBND, ngày 19/04/2025	2,543.000	2,500.000	2,500.000	43.006	35.736	-7.270
286	Nạo vét kênh Lều vệt, xã Quang Trung	2023	1177/QĐ-UBND, ngày 19/04/2025	2,535.826	2,535.826	2,535.826	35.826	28.576	-7.250
287	Nạo vét kênh T3 trạm bơm Đồ Neo (Đoạn từ K0+000 đến K2+500)	2023	1179/QĐ-UBND, ngày 19/04/2025	1,419.844	1,419.844	1,419.844	18.835	14.774	-4.061

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
288	Khu dân cư thôn Thượng Hải xã Bình Lăng (Giai đoạn 2)	2024	2654, ngày 19/06/2025	13,834.780	2,623.610	2,623.610	7,000.000	11,211.000	4,211.000
289	Xây dựng Trụ sở làm việc CA xã Nguyễn Giáp, huyện Tứ Kỳ	2024	27, ngày 17/06/2025	6,094.000	5,069.000	5,069.000	500.000	749.203	249.203
290	Xây dựng Trụ sở làm việc CA xã Quang Trung, huyện Tứ Kỳ	2024	24, ngày 29/05/2025	4,978.000	4,233.000	4,233.000	500.000	524.861	24.861
291	Xây dựng Trụ sở làm việc CA xã An Thanh, huyện Tứ Kỳ	2024	25/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	5,031.598	3,420.287	3,420.287	1,198.000	1,597.888	399.888
292	Xây dựng Trụ sở làm việc CA TT Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ	2024	26/QĐ-UBND ngày 17/6/2025	7,692.233	4,233.230	4,233.230	2,640.000	3,441.717	801.717
293	Xây dựng Trụ sở làm việc CA Tiên Động, huyện Tứ Kỳ	2024	23/QĐ-UBND ngày 29/05/2025	3,732.389	3,420.000	3,420.000	300.000	312.389	12.389
294	Trụ sở làm việc công an xã Nghĩa An, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	2024	2854/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	6,020.377	4,687.000	4,687.000	1,342.465	1,325.877	-16.588
295	Trụ sở làm việc công an xã Tân Quang, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	2024	2853/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	6,506.717	5,223.000	5,223.000	1,293.943	1,276.431	-17.512
296	Cải tạo, nâng cấp Sân vận động trung tâm huyện Ninh Giang	2024	2850/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	4,786.192	2,900.000	2,900.000	1,887.339	1,872.588	-14.751
297	Nhà lớp học 3 tầng 12 phòng Trường tiểu học Ninh Hải, xã Ninh Hải, huyện Ninh Giang	2024	2860/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	9,273.031	8,812.841	8,812.841	462.014	441.107	-20.907
298	Trụ sở làm việc công an xã Tân Phong, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	2024	2861/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	4,117.606	3,895.001	3,895.001	223.105	216.841	-6.264
299	Cải tạo, sửa chữa Hội trường trung tâm huyện Ninh Giang	2024	2852/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	7,797.136	7,000.000	7,000.000	797.636	778.450	-19.186
300	Xây dựng cơ sở hạ tầng vùng nuôi trồng thủy sản tập trung xã Hưng Long, huyện Ninh Giang	2025	2851/QĐ-UBND ngày 19/6/2025	10,423.079	0.000	0.000	10,536.743	10,402.765	-133.978

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
301	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường giao thông từ khu tượng đài Bác Hồ xã Hiệp Lực qua khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh xã Hồng Dụ đến đường tỉnh 396	2023	QĐ 2760/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; QĐ điều chỉnh số 727/QĐ-UBND ngày 05/02/2025	61,500.000	15,000.000	15,000.000	46,500.000	41,691.330	-4,808.670
302	Cải tạo, nâng cấp kênh dẫn Đại Phú Giang và kênh T6 trạm bơm Hiệp Lễ, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	2024	QĐ 1368/QĐ-UBND ngày 09/5/2024 và QĐ QĐ 3083/QĐ-UBND ngày 17/10/2024 (điều chỉnh)	104,389.148	54,389.148	54,389.148	50,000.000	26,688.258	-23,311.742
303	Trùng tu, tôn tạo một số hạng mục công trình thuộc Khu lưu niệm Chủ tịch Hồ Chí Minh tại xã Hồng Dụ, huyện Ninh Giang. Hạng mục: Nhà lưu niệm, Đồ thờ nội tự, Nghi môn và các hạng mục phụ trợ.	2023	2862/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	14,192.492	12,976.700	12,976.700	750.000	1,188.094	438.094
304	Trụ sở làm việc công an xã Hồng Phong, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	2024	2841/QĐ-UBND ngày 20/6/2025	4,577.254	4,269.000	4,269.000	271.958	301.434	29.476
305	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 03 tầng và nhà để xe các phòng chuyên môn UBND huyện Ninh Giang	2024	2945/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	6,143.632	1,900.000	1,900.000	4,022.891	4,226.641	203.750
306	Dự án: Cải tạo, nâng cấp tuyến đường liên xã Hồng Phúc - Tân Phong (cầu Đông - đường tỉnh 396C)	2024	QĐ 2759/QĐ-UBND ngày 20/10/2023; QĐ điều chỉnh số 728/QĐ-UBND ngày 05/02/2025	69,061.329	13,315.001	13,315.001	39,100.000	43,468.018	4,368.018
307	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp 10 chợ hạng 3 địa bàn nông thôn huyện Ninh Giang	2025	QĐ 1432/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	14,995.500	0.000	0.000	10,500.000	12,878.724	2,378.724
308	Tu bổ, tôn tạo Di tích Miếu tây Đà Phố, xã Hồng Phúc, huyện Ninh Giang, tỉnh Hải Dương	2025	Quyết định số 198/QĐ-UBND ngày 14/01/2025	4,500.000	0.000	0.000	4,036.070	4,364.853	328.783
309	Cải tạo, nâng cấp đường huyện từ Hồng Phúc (đường 396) đi chùa Trông xã Hưng Long; Đoạn từ đường 396B đi chùa Trông	2025	Quyết định số 1397/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	13,500.000	0.000	0.000	6,750.000	11,869.134	5,119.134

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
310	Cầu trên kênh T6 trạm bơm Hiệp Lễ trên địa bàn các xã: Hồng Dụ, Đồng Tâm (3 cầu) thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng một số cây cầu tập thể trên kênh Đại Phú Giang và kênh T6 trạm bơm Hiệp Lễ (10 cầu)	2025	Quyết định số 3421/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	10,638.908	0.000	0.000	8,900.000	9,668.082	768.082
311	Cầu trên kênh Đại Phú Giang trên địa bàn các xã: Kiến Quốc, Hồng Phong (3 cầu) thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng một số cây cầu tập thể trên kênh Đại Phú Giang và kênh T6 trạm bơm Hiệp Lễ (10 cầu)	2025	Quyết định số 3422/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	13,621.735	0.000	0.000	11,000.000	12,481.749	1,481.749
312	Cầu qua kênh Đại Phú Giang trên địa bàn các xã: Kiến Quốc, Hồng Phúc, Hưng Long (4 cầu) thuộc dự án Nâng cấp, mở rộng một số cây cầu tập thể trên kênh Đại Phú Giang và kênh T6 trạm bơm Hiệp Lễ (10 cầu)	2025	Quyết định số 3423/QĐ-UBND ngày 22/11/2024	14,208.452	0.000	0.000	11,660.000	12,767.637	1,107.637
313	Cải tạo, sửa chữa Nhà lưu trú học sinh + Nhà bếp và Nhà lớp học bộ môn + Thư viện Trường trung học cơ sở Thành Nhân, huyện Ninh Giang	2025	Quyết định số 1396/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	5,500.000	0.000	0.000	2,792.500	5,195.354	2,402.854
314	Cải tạo khuôn viên đảo giao thông nút giao đường ĐH.01 và QL.37	2025	QĐ 2333/QĐ-UBND ngày 14/5/2025	3,820.108	0.000	0.000	1,147.783	3,557.558	2,409.775
315	Cải tạo, nâng cấp đường từ chợ Vé, thị trấn Ninh Giang đến thôn Đậu Trì, xã Hồng Dụ (Điểm đầu kết nối đường ĐH01, điểm cuối kết nối với đường huyện Hồng Dụ đi Tân Hương)	2025	QĐ 2780/QĐ-UBND; 13/6/2025	22,404.000	0.000	0.000	1,674.729	8,988.251	7,313.522
316	Cải tạo, nâng cấp đường huyện 195, đoạn từ Km0 - Km4+300, huyện Thanh Miện	2023	2566/QĐ-UBND ngày 11/7/2023	61,739.000	58,209.200	58,209.200	1,984.495	1,615.046	-369.449
317	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 392B đoạn Km0+000-Km1+700 (từ ngã ba Trương đến cầu vào Trung tâm Y tế huyện Thanh Miện)	2023	3194/QĐ-UBND ngày 05/10/2023	31,125.000	28,312.000	28,312.000	932.570	906.990	-25.580

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
318	Chống sạt lở và gia cố bờ tả sông Hồng Quang, huyện Thanh Miện (đoạn từ K5+800 – K9+750).	2023	3935/QĐ-UBND ngày 28/12/2023	42,777.497	23,700.000	23,700.000	15,384.000	14,299.500	-1,084.500
319	Cải tạo, nâng cấp cầu chợ Đằng qua sông cầu Cốc vào khu dân cư thôn Văn Xá, xã Ngô Quyền	2024	978/QĐ-UBND ngày 05/04/2024	2,158.000	1,700.000	1,700.000	300.000	288.394	-11.606
320	Cải tạo, nâng cấp cầu qua sông Hồng Quang vào khu dân cư số 3 thôn Liên Đông, xã Hồng Quang	2024	977/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	2,704.000	2,300.000	2,300.000	233.000	107.000	-126.000
321	Dự án cải tạo, sửa chữa nhà làm việc 3 tầng và một số hạng mục phụ trợ Trụ sở Huyện uỷ Thanh Miện.	2024	1673/QĐ-UBND ngày 16/7/2024	2,700.000	2,000.000	2,000.000	635.000	613.847	-21.153
322	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc CA xã Lê Hồng	2024	46/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	12,114.568	8,491.000	8,491.000	2,951.000	2,570.400	-380.600
323	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc CA xã Ngô Quyền, huyện Thanh Miện	2024	44/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	9,128.000	7,931.000	7,931.000	698.000	571.917	-126.083
324	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc CA xã Thanh Giang	2024	47/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	9,114.000	7,331.000	7,331.000	738.000	392.653	-345.347
325	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc CA xã Hồng Quang, huyện Thanh Miện	2024	42/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	7,214.000	5,442.000	5,442.000	1,158.000	1,130.480	-27.520
326	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc CA xã Đoàn Kết, huyện Thanh Miện	2024	43/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	8,173.458	6,259.000	6,259.000	1,245.000	1,046.847	-198.153
327	Dự án Xây dựng nhà làm việc một cửa UBND huyện; cải tạo, sửa chữa nhà đa năng, các hạng mục phụ trợ (thuộc Khu hành chính tập trung huyện Thanh Miện)	2024	1932/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	10,206.000	6,896.000	6,896.000	1,252.000	1,244.000	-8.000
328	Đầu tư xây dựng Nhà lớp học 2 tầng 8 phòng Trường tiểu học Cao Thắng, huyện Thanh Miện	2024	1761/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	8,285.592	6,700.000	6,700.000	1,112.000	815.623	-296.377

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
329	Cải tạo, nâng cấp chợ Dao, xã Chi Lăng nam, huyện Thanh Miện	2024	2166/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	3,000.000	2,000.000	2,000.000	867.000	825.446	-41.554
330	Cải tạo, nâng cấp chợ Chùa, xã Thanh Tùng, huyện Thanh Miện	2024	2166/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	2,000.000	1,250.000	1,250.000	658.000	629.000	-29.000
331	Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường mầm non Hồng Quang	2024	2246/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	10,554.288	5,530.000	5,530.000	4,795.000	4,706.600	-88.400
332	Cải tạo, nâng cấp chợ Xá, xã Hồng Quang, huyện Thanh Miện	2024	2163/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	2,000.000	1,250.000	1,250.000	639.000	599.456	-39.544
333	Xây dựng Khu hành chính tập trung huyện Thanh Miện; Hạng mục: đường giao thông, hệ thống thoát nước (giai đoạn 1)	2023	2388/QĐ-UBND ngày 26/6/2023	5,000.000	4,549.000	4,549.000	0.000	24.966	24.966
334	Dự án: Cải tạo vỉa hè (phía bờ sông) đường tỉnh 392, đoạn từ Trung tâm Y tế huyện đến ngã ba Trương; Hạng mục: Điện chiếu sáng trang trí, cây xanh và các hạng mục phụ trợ	2022	2910/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	4,026.000	3,510.000	3,510.000	0.000	0.977	0.977
335	Đầu tư xây dựng hoàn thiện và mua sắm lắp đặt trang thiết bị của Nhà văn hóa trung tâm huyện, nhà công vụ huyện	2023	2579/QĐ-UBND ngày 21/7/2023	9,674.800	8,944.000	8,944.000	506.700	580.439	73.739
336	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc CA thị trấn Thanh Miện, huyện Thanh Miện	2024	41/QĐ-UBND ngày 26/7/2024	7,416.000	6,453.000	6,453.000	383.000	520.426	137.426
337	Đầu tư xây dựng các hạng mục phụ trợ Trường mầm non Tân Trào	2024	979/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	7,627.000	5,398.000	5,398.000	1,805.000	1,840.437	35.437
338	Đầu tư xây dựng Nhà làm việc CA xã Tân Trào, huyện Thanh Miện	2024	45/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	8,442.000	7,087.000	7,087.000	521.000	541.373	20.373
339	Đầu tư xây dựng Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường THCS Đoàn Kết và Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường THCS Hồng Quang	2024	1762/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	20,697.905	10,795.000	10,795.000	8,270.000	9,240.000	970.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
340	Dự án cải tạo đường vào và khu vực đón tiếp Khu du lịch và bảo tồn sinh thái Đảo Cò, xã Chi Lăng Nam, huyện Thanh Miện.	2024	2662/QĐ-UBND ngày 28/11/2024	8,882.000	1,000.000	1,000.000	7,600.000	7,787.000	187.000
341	Cải tạo, nâng cấp đường Lê Văn Nỗ, thị trấn Thanh Miện, đoạn Km0+000 - Km1+250 (từ ngã tư Triệu Nội đến ngõ 6 đường Lê Văn Nỗ)	2025	1567/QĐ-UBND ngày 31/3/2025	13,842.542	0.000	0.000	9,000.000	12,500.000	3,500.000
342	Đầu tư xây dựng nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường Tiểu học Chi Lăng Bắc	2025	1766/QĐ-UBND ngày 23/4/2025	7,498.176	0.000	0.000	5,000.000	6,800.000	1,800.000
343	Cải tạo, nâng cấp đường xã Đoàn Kết, đoạn từ đường tỉnh 392C đến thôn Từ Ổ, xã Tân Trào	2025	1712/QĐ-UBND ngày 21/4/2025	18,457.174	0.000	0.000	10,000.000	15,700.000	5,700.000
344	Đầu tư xây dựng nhà lớp học 2 tầng 6 phòng Trường Mầm non thị trấn Thanh Miện	2025	1863/QĐ-UBND ngày 7/5/2025	10,035.793	0.000	0.000	6,638.000	9,338.000	2,700.000
345	Đầu tư xây dựng nhà lớp học 3 tầng 6 phòng Trường THCS Lê Hồng	2025	1986/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	7,575.633	0.000	0.000	5,000.000	5,750.000	750.000
346	Xây mới nhà lớp học 2 tầng 6 phòng và cải tạo một số hạng mục phụ trợ trường Mầm non xã Thúc Kháng, huyện Bình Giang	2024	1666/QĐ-UBND ngày 25/6/2024	7,500.000	4,278.500	4,278.500	2,473.290	2,444.576	-28.714
347	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường tiểu học Vĩnh Hồng và Nhà lớp học 3 tầng 9 phòng trường tiểu học Thái Dương	2024	975/QĐ-UBND ngày 11/4/2024;	16,382.200	15,229.000	15,229.000	145.870	122.890	-22.980
348	Đầu tư xây dựng lắp đặt các thiết bị luyện tập thể thao ngoài trời trên địa bàn huyện Bình Giang	2024	1793/QĐ-UBND ngày 24/7/2024	5,846.100	5,000.000	5,000.000	306.852	296.472	-10.380
349	Xây dựng nhà làm việc Công an thị trấn Kê Sắt	2024	52/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	7,077.800	5,308.000	5,308.000	1,241.786	1,224.296	-17.490
350	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Vĩnh Hưng	2024	53/QĐ-UBND ngày 30/8/2024	4,919.500	3,689.000	3,689.000	868.123	857.873	-10.250

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
351	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Bình Xuyên	2024	47/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	6,918.300	5,188.000	5,188.000	1,220.060	1,177.811	-42.249
352	Xây dựng nhà làm việc Công an xã Nhân Quyền	2024	41/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	4,853.200	3,639.000	3,639.000	832.450	801.902	-30.548
353	Xây dựng nhà làm việc công an xã Cổ Bi	2024	42/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	4,563.600	2,500.000	2,500.000	1,471.929	1,468.349	-3.580
354	Xây dựng nhà làm việc công an xã Hồng Khê	2024	43/QĐ-UBND ngày 07/8/2024	4,711.700	2,500.000	2,500.000	1,834.110	1,823.440	-10.670
355	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng 8 phòng trường THCS xã Hồng Khê	2024	2364/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	2,885.000	2,418.000	2,418.000	229.313	219.523	-9.790
356	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 3 tầng 15 phòng trường THCS Thái Dương	2024	2363/QĐ-UBND ngày 20/9/2024	3,117.000	1,500.000	1,500.000	1,239.639	1,231.765	-7.874
357	Đầu tư hệ thống điện chiếu sáng và hạ ngầm tuyến đường dây 0,4kV cấp điện khu dân cư Thị trấn Kê Sắt (đoạn từ Ngã năm mới đến ngã năm cũ)	2023	2170/QĐ-UBND ngày 27/9/2023	5,369.840	4,703.919	4,703.919	327.940	294.609	-33.331
358	Nhà lớp học 2 tầng 4 phòng Trường THCS Thúc Kháng và Cải tạo, nâng tầng 3 nhà lớp học bộ môn Trường THCS Vĩnh Hưng (Điểm trường Vĩnh Hưng 2), huyện Bình Giang	2024	1703/QĐ-UBND ngày 02/7/2024	7,372.600	5,355.000	5,355.000	1,278.076	1,268.366	-9.710
359	Nâng cấp, cải tạo trụ sở Huyện ủy, HĐND và UBND huyện Bình Giang	2024	1987/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	4,412.500	3,000.000	3,000.000	1,333.569	1,173.979	-159.590
360	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 395 (đoạn từ Km16+750 - Km23+930) và đường dẫn cầu Cây đến đường tỉnh 394	2023	84/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	817,120.000	486,009.478	486,009.478	326,465.562	254,834.291	-71,631.271
361	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường, hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng và hạ ngầm đường dây 0.4Kv đường Thống Nhất (đoạn từ đường Trần Hưng Đạo đến ngã năm cũ), thị trấn Kê Sắt, huyện Bình Giang	2025	3588/QĐ-UBND ngày 25/12/2024	6,448.297	0.000	0.000	6,265.361	6,262.391	-2.970

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
362	Sửa chữa Đền Liệt Sỹ huyện Bình Giang, tỉnh Hải Dương	2025	20/QĐ-UBND ngày 03/1/2025	6,280.000	0.000	0.000	6,028.747	5,937.967	-90.780
363	Đầu tư xây dựng lắp đặt các thiết bị luyện tập thể thao ngoài trời trên địa bàn huyện Bình Giang (giai đoạn 2)	2025	748/QĐ-UBND ngày 07/3/2025	5,145.000	0.000	0.000	4,978.032	4,835.356	-142.676
364	Xây dựng nghĩa trang nhân dân thôn Tuấn, xã Hùng Thắng, huyện Bình Giang	2025	749/QĐ-UBND ngày 07/3/2025	7,100.000	0.000	0.000	7,100.000	7,018.690	-81.310
365	Xây dựng Trường THCS Long Xuyên, huyện Bình Giang	2025	1892/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	77,999.744	0.000	0.000	20,000.000	17,315.650	-2,684.350
366	Lập quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 khu dân cư tái định cư, huyện Bình Giang	2025	QĐ số 1902/QĐ - UBND ngày 29/4/2025	272.116	0.000	0.000	365.000	272.120	-92.880
367	Quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 sân golf Bình Giang	2025		2,335.590	0.000	0.000	2,335.590	0.000	-2,335.590
368	Xây dựng nhà làm việc công an xã Thúc Kháng	2024	48/QĐ-UBND ngày 16/8/2024	4,667.700	2,500.000	2,500.000	1,797.729	1,811.276	13.547
369	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đoạn Km0+300+Km1+334 đường tỉnh 392 (đoạn từ ngã năm mới đến nhà truyền thống) và đường Đình Tiên Hoàng	2024	1166/QĐ-UBND ngày 10/5/2024;	19,241.900	17,500.000	17,500.000	152.142	176.152	24.010
370	Cải tạo Nhà văn hóa huyện Bình Giang	2024	1986/QĐ-UBND ngày 08/8/2024	709.600	500.000	500.000	183.258	186.071	2.813
371	Đầu tư xây dựng trường mầm non thị trấn Kê Sắt	2023	Số 74/QĐ-UBND	42,273.000	21,824.000	21,824.000	11,106.402	11,749.507	643.105
372	Hạ ngầm các tuyến đường dây 0,4kV tuyến đường tỉnh 392 (Điểm đầu từ Km6+385 - đến điểm cuối Km7+283,33)	2025	1134/QĐ-UBND ngày 28/3/2025	17,899.000	0.000	0.000	6,739.009	13,367.719	6,628.710
373	Cải tạo nhà lớp học 3 tầng 15 phòng, nhà lớp học bộ môn, nhà Hiệu bộ và các hạng mục phụ trợ trường THCS Vũ Hữu	2025	1172/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	29,498.196	0.000	0.000	7,000.000	12,000.000	5,000.000
374	Cải tạo nâng cấp Nhà làm việc các phòng ban của UBND huyện (Nhà phía tây)	2024	2735, 24/6/2025	1,087.058	780.000	780.000	320.000	307.058	-12.942

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
375	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư khu Lê đó, thôn Phúc B, xã Cẩm Phúc	2020	2733, 24/6/2025	8,910.447	8,200.000	8,200.000	784.000	710.447	-73.553
376	Làm công chào và cái tạo, sửa chữa via hè, tường rào xung quanh trụ sở làm việc UBND huyện Cẩm Giàng	2023	2660,20/6/2025	4,810.487	4,300.000	4,300.000	513.000	510.487	-2.513
377	Cải tạo, nâng cấp hệ thống mạng LAN khu UBND huyện, hệ thống Wifi Huyện uỷ và hệ thống camera giám sát tập trung cho bộ phận tiếp nhận và trả kết quả của huyện và các xã, thị trấn	2025	2734, 24/6/2025	3,329.698	0.000	0.000	3,345.000	3,329.698	-15.302
378	Mua sắm trang thiết bị phục vụ xây dựng chính quyền điện tử, chính quyền số trên địa bàn huyện Cẩm Giàng	2023	2732, 24/6/2025	5,050.341	4,000.000	4,000.000	1,060.206	1,050.341	-9.865
379	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư và điểm dân cư xã Cẩm Đoài (giai đoạn 1)	2025	4672, 31/12/2024	24,041.213	0.000	0.000	15,000.000	10,000.000	-5,000.000
380	Hạ tầng kỹ thuật Điểm dân cư số 03 Khu Lò Gạch thôn Nghĩa Phú, xã Cẩm Vũ	2023	2734, 23/6/2025	6,697.970	5,307.745	5,307.745	0.000	1,424.065	1,424.065
381	Cải tạo, sửa chữa đường huyện 196 Tân Trường - Kim Giang (giai đoạn 3) từ Km3+603,85 - Km5+580	2024	3249, 10/11/2023; 1939, 26/6/2024	23,787.831	5,115.000	5,115.000	11,652.000	16,000.000	4,348.000
382	Nhà lớp học 3 tầng 6 phòng - Trường THCS Đức Chính	2025	3034, 23/9/2024	7,371.000	0.000	0.000	6,000.000	6,996.372	996.372
383	Hạ tầng kỹ thuật khu dân cư, Văn chỉ, Nghĩa trang liệt sỹ, bể bơi thị trấn Cẩm Giang	2022	1780, 01/06/2020	45,637.915	25,960.911	25,960.911	0.000	8,000.000	8,000.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
384	Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư thôn Bình Phiên, xã Ngọc Liên (tên tại Quyết định số 2687/QĐ-UBND ngày 27/6/2026 của UBND tỉnh Hải Dương là Hạ tầng kỹ thuật điểm dân cư số 5 Đồng Gạo thôn Bình Phiên, xã Ngọc Liên)	2022	4084, 29/7/2022; 2631, 06/8/2024	33,936.060	25,555.531	25,555.531	0.000	3,000.000	3,000.000
385	Nhà lớp học trường Tiểu học Lai Cách	2024	2782, 26/8/2024	17,150.000	5,000.000	5,000.000	10,668.000	11,300.000	632.000
386	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất và nuôi trồng thủy sản Định Sơn	2025	2186, 03/6/2025	12,793.348	0.000	0.000	3,000.000	5,000.000	2,000.000
387	Cải tạo, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật phục vụ phát triển vùng sản xuất và nuôi trồng thủy sản Cẩm Hoàng	2025	2538, 09/6/2025	19,070.942	0.000	0.000	5,000.000	8,000.000	3,000.000
388	Dự án Xây dựng trường Mầm non Đông Hải 1, quận Hải An	2024	795/QĐ-UBND ngày 11/4/2023	69,085.000	1,403.930	0.000	9,793.465	23,000.000	13,206.535
389	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn phường Hải An, phường Đông Hải	2025	3860/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	101,918.149			0.000	36,641.643	36,641.643
390	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư tại khu đất 9,2ha tại phường Thành Tô, quận Hải An	2021	50/QĐ-STC ngày 22/11/2024	124,271.981	113,148.763	113,148.763	11,286.102	11,255.000	-31.102
391	Vườn hoa khuôn viên ao Đình Xâm Bò, phường Nam Hải, quận Hải An	2024	11/QĐ-STC ngày 17/01/2025	7,964.417	7,965.737	6,237.643	150.389	0.000	-150.389
392	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường giao thông công cộng khu Trung tâm hành chính quận Hải An (Tuyến 5)	2017	3008/QĐ-UBND ngày 16/9/2016	92,296.554	67,280.737	67,280.737	11,500.000	0.000	-11,500.000
393	Dự án xây dựng tuyến đường giao thông công cộng 40m nổi đường Lê Hồng Phong với tuyến đường trục chính rộng 100m (Lạch Tray - Hồ Đồng) - giai đoạn 2	2018	1148/QĐ-UBND ngày 21/5/2018	297,428.803	58,219.762	58,219.762	5,000.000	0.000	-5,000.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
394	Trụ sở Đảng ủy, HĐND, UBND phường Trảng Cát	2025	1036/QĐ-UBND ngày 07/6/2024	40,837.000	0.000	0.000	1,600.000	1,025.220	-574.780
395	Cải tạo, nâng cấp Hội trường và các hạng mục phụ trợ Trung tâm hành chính quận Hải An (phục vụ Đại hội Đảng bộ quận lần thứ V)	2025	315/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	10,808.804	0.000	0.000	908.804	400.000	-508.804
396	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự - Bộ phận một cửa UBND phường Đằng Lâm	2025	195/QĐ-UBND ngày 15/1/2025	17,948.192	0.000	0.000	7,512.365	980.344	-6,532.021
397	Lắp đặt hệ thống điện chiếu sáng công cộng tuyến đường Thành Tô và đường Nhà Mạc tại phường Trảng Cát, quận Hải An	2025	106/QĐ-UBND ngày 13/1/2025	3,495.904	0.000	0.000	3,495.904	3,246.471	-249.433
398	Dự án chỉnh trang đô thị tại khu đất có quy mô 5,4ha tại phường Thành Tô, quận Hải An	2020	3883/QĐ-UBND ngày 30/10/2017; 1368/QĐ-UBND ngày 15/7/2024; 2097/QĐ-UBND ngày 11/10/2024	66,422.535	32,471.677	32,471.677	28,125.569	27,025.979	-1,099.590
399	Đầu tư xây dựng trạm biến áp tại các trường: Tiểu học Đằng Lâm, Mầm non Đằng Lâm, THCS Nam Hải, THCS Đằng Hải	2023	830/QĐ-UBND ngày 16/5/2024	9,365.918	8,769.546	8,769.546	596.373	552.512	-43.861
400	Vườn hoa tại phường Đằng Hải, quận Hải An	2023	813/QĐ-UBND ngày 31/3/2023	28,905.568	15,818.642	7,667.321	8,099.967	4,000.000	-4,099.967
401	Vườn hoa tại phường Thành Tô, quận Hải An	2024	1009/QĐ-UBND, 03/4/2024; 20/QĐ-UBND, 06/01/2025	21,208.317	357.793	0.000	20,058.231	0.000	-20,058.231
402	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Nam Sơn, huyện An Dương	2024	1437/QĐ-UBND ngày 11/5/2024	59.091	100.000	0.000	24,500.000	42,500.000	18,000.000
403	Xây dựng công viên cây xanh An Đồng (cấp đô thị), xã An Đồng, huyện An Dương (giai đoạn 1)	2024	số 3293/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	256,000.000	115,794.786	0.000	30,261.415	39,481.918	9,220.503
404	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Tân Tiến, huyện An Dương	2024	số 1446/QĐ-UBND ngày 13/05/2024	24,000.000	10,329.142	0.000	5,370.858	9,139.781	3,768.923
405	Xây dựng sân thể thao xã Bắc Sơn	2024	số 1440/QĐ-UBND ngày 11/05/2024	8,327.000	6,200.000	0.000	300.000	1,706.839	1,406.839
406	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã Bắc Sơn, huyện An Dương	2024	số 5237/QĐ-UBND ngày 26/12/2024	8,883.482	6,487.537	0.000	612.463	1,929.092	1,316.629

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
407	Xây dựng trường mầm non An Hưng (khu trung tâm); Hạng mục: Xây dãy nhà lớp học 3 tầng đơn nguyên 1	2024	1398/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	12,800.000	3,050.000	0.000	8,090.000	9,351.000	1,261.000
408	Xây dựng sân thể thao xã Đại Bản	2024	số 1441/QĐ-UBND ngày 11/05/2024	7,080.000	4,357.799	0.000	1,300.000	2,254.890	954.890
409	Xây dựng nhà hiệu bộ, bếp ăn khu trung tâm; Xây dựng bếp ăn, sân chơi, tường bao khu Tỉnh Thủy Trường Mầm non An Hòa	2023	số 3064/QĐ-UBND ngày 26/11/2023	13,357.000	10,083.515	0.000	2,605.837	2,984.847	379.010
410	Xây dựng, cải tạo, nâng cấp trường Tiểu học Đại Bản 1	2024	3913/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	9,300.000	6,852.993	0.000	2,000.000	2,153.427	153.427
411	San lấp mặt bằng, xây dựng nhà hiệu bộ, chức năng và các hạng mục phụ trợ; Cải tạo bếp ăn trường Mầm non Quốc Tuấn	2024	3334/QĐ-UBND ngày 22/10/2024	9,824.448	9,824.448	0.000	0.694	0.000	-0.694
412	Xây dựng Nhà văn hóa thôn Trám Bạc, xã Lê Lợi	2022	4574/QĐ-UBND ngày 26/12/2022	1,162.000	1,150.000	0.000	11.946	0.000	-11.946
413	Đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị nâng cấp Bộ phận Tiếp nhận và trả kết quả tại các xã, thị trấn trên địa bàn huyện	2023	số 1164/QĐ-UBND ngày 16/5/2023	7,971.733	6,500.000	0.000	1,471.733	1,457.337	-14.396
414	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Tân Tiến, huyện An Dương	2023	số 1182/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	71,468.072	56,387.877	0.000	3,672.670	3,611.369	-61.301
415	Xây dựng nhà đa năng Trường Trung học cơ sở An Hòa	2023	722/QĐ - UBND ngày 14/3/2023	3,759.000	2,850.000	0.000	1,008.843	908.843	-100.000
416	Xây dựng nhà đa năng Trường Trung học cơ sở Đặng Cương	2022	3374/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	4,000.000	3,601.944	0.000	198.000	94.706	-103.294
417	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 4, xã Lê Lợi	2022	4469/QĐ-UBND ngày 29/12/2022	1,162.417	1,050.000	0.000	112.417	0.000	-112.417
418	Xây dựng Nhà văn hóa thôn 3 xã Bắc Sơn	2022	3396/QĐ-UBND ngày 29/2/2022	2,000.000	0.000	0.000	300.000	182.760	-117.240
419	Xây dựng nhà lớp học (đơn nguyên 2), hoàn thiện mái chống nóng nhà lớp học (Đơn nguyên 1) Trường Mầm non Hồng Phong	2023	số 889/QĐ-UBND ngày 21/4/2023	14.994	9,320.000	0.000	4,924.300	4,775.299	-149.001

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
420	Cải tạo, nâng cấp đường giao thôn thôn Trạm Bạc, xã Lê Lợi, huyện An Dương (Đoạn từ Trạm biển thể đến khu đô thị Seoul)	2024	882/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	7,780.000	7,600.000	0.000	180.054	0.000	-180.054
421	Xây dựng nhà văn hóa tổ dân phố 6, thị trấn An Dương	2021	2859/QĐ-UBND ngày 30/8/2021	1,227.000	0.000	0.000	215.530	0.000	-215.530
422	Xây dựng nhà bếp và các công trình phụ trợ Trường Mầm non An Dương	2023	181/QĐ-UBND ngày 14/2/2023	9,996.000	8,200.000	0.000	1,267.700	1,042.844	-224.856
423	Xây dựng nhà hiệu bộ, nhà lớp học (đơn nguyên 1) và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Hồng Phong	2022	1099/QĐ - UBND ngày 20/5/2022	14,000.000	11,600.000	0.000	1,700.000	1,309.960	-390.040
424	Cải tạo, nâng cấp đường trục thôn Vĩnh Khê xã An Đông (Đoạn từ cổng làng thôn Vĩnh Khê đến đình Vĩnh Khê)	2022	1101/QĐ-UBND ngày 20/5/2022	8,225.000	6,600.000	0.000	1,214.100	367.416	-846.684
425	Xây dựng trụ sở làm việc UBND xã An Đông phục vụ hoạt động của các cơ quan đoàn thể và lực lượng công an xã	2021	3789/QĐ-UBND ngày 12/11/2021	14,996.000	11,000.000	0.000	3,246.200	2,291.618	-954.582
426	Xây dựng nhà đa năng, nhà vệ sinh trường Trung học cơ sở An Dương	2023	215/QĐ-UBND ngày 22/02/2023	10,401.000	7,800.000	0.000	2,080.950	1,109.034	-971.916
427	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Bắc Sơn, đoạn từ nhà văn hóa xã đến đường 351 (Hạng mục: Nền, mặt đường, thoát nước đoạn từ cọc D0 đến cọc 28)	2022	138/QĐ-UBND ngày 26/01/2022	14,198.798	13,078.000	0.000	1,083.798	0.000	-1,083.798
428	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Bắc Sơn, đoạn từ nhà văn hóa xã đến đường 351 (Hạng mục: Nền, mặt đường, thoát nước đoạn từ cọc 28 đến đường 351)	2022	112/QĐ-UBND ngày 24/01/2022	14,887.462	13,100.000	0.000	1,758.462	535.000	-1,223.462
429	Xây dựng nhà lớp học và các phòng chức năng trường mầm non Lê Thiện	2023	1194/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	14,447.147	6,668.275	0.000	7,600.000	6,371.351	-1,228.649
430	Xây dựng vườn hoa cây xanh xã An Hồng, huyện An Dương	2024	số 3473/QĐ-UBND ngày 30/10/2024	32,480.000	22,200.000	0.000	5,695.356	4,195.356	-1,500.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
431	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ khu dân cư Tiên Phong đến đường trục xã Bắc Sơn, huyện An Dương	2022	3264/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	11,022.000	7,100.000	0.000	4,022.000	2,473.394	-1,548.606
432	Cải tạo, nâng cấp tuyến đường từ Quốc Lộ 10 đến khu dân cư Tiên Phong xã Bắc Sơn, huyện An Dương	2022	3265/QĐ-UBND ngày 19/9/2022	11,038.000	7,100.000	0.000	4,038.000	2,465.716	-1,572.284
433	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông từ trạm bơm Bạch Mai, xã Đồng Thái đến thôn Vĩnh Khê, xã An Đồng	2022	4480/QĐ-UBND ngày 16/10/2022	8,061.000	3,500.000	0.000	2,000.000	0.000	-2,000.000
434	Xây dựng nhà lớp học và phòng chức năng 3 tầng Trường Mầm non An Dương	2023	180/QĐ-UBND ngày 14/2/2023	14,980.000	9,800.874	0.000	4,430.000	2,415.207	-2,014.793
435	Cải tạo, nâng cấp nhà lớp học 2 tầng, bếp ăn và các hạng mục phụ trợ khu Hạ Đổ, sân chơi khu Hoàng Lâu Trường Mầm non Hồng Phong	2022	3379/QĐ-UBND ngày 29/9/2022	4,000.000	0.000	0.000	2,600.000	407.008	-2,192.992
436	Xây dựng mở rộng Trường Tiểu học Tân Tiến giai đoạn I	2024	4783/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	40,726.567	30.000	0.000	30,203.299	22,000.004	-8,203.295
437	Cải tạo, sửa chữa sân khấu, hệ thống thoát nước và các hạng mục phụ trợ Trường Mầm non Đồng Hòa	2019	2460/QĐ-UBND ngày 31/12/2021	2,679.819			230.000	237.845	7.845
438	Cải tạo, nâng cấp đường Trần Nội, phường Văn Đầu	2025	781/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	14,500.000	0.000		7,613.471	12,513.471	4,900.000
439	Khắc phục tồn tại một số công trình thụ hưởng ngân sách nhà nước trên địa bàn quận, do quản lý vi phạm quy định về phòng cháy chữa cháy	2025	783/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	19,797.748	0.000		11,611.312	17,211.312	5,600.000
440	Đầu tư bổ sung, nâng cao các tiện ích Vườn hoa hồ hạnh phúc, phường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An	2025	785/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	19,923.750	0.000		11,712.717	16,912.717	5,200.000
441	Cải tạo, nâng cấp đường Đồng Quy, phường Bắc Hà	2025	789/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	19,850.709	0.000		10,614.788	14,206.933	3,592.145

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
442	Xây dựng nhà đa năng Trường THCS Nam Hà và các hạng mục phụ trợ	2025	1103/QĐ-UBND ngày 29/4/2025	13,635.452	0.000		4,643.549	8,843.549	4,200.000
443	Cải tạo, nâng cấp đường Đất Đỏ, phường Đồng Hòa	2025	784/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	4,590.554	0.000		2,614.235	3,814.238	1,200.003
444	Cải tạo, nâng cấp đường Đầu Phụng, phường Văn Đầu	2025	780/QĐ-UBND ngày 17/4/2025	3,941.647	0.000		2,241.452	2,541.454	300.002
445	Dự án đầu giá quyền sử dụng đất tại phường Văn Đầu	2024	2284/QĐ-UBND ngày 25/12/2020; 602/QĐ-UBND ngày 27/4/2022	129,442.715	92,500.506		34,310.000	32,097.973	-2,212.027
446	Dự án đầu tư cải tạo, mở rộng nút giao thông ngã 5 Kiến An	2018	2848/QĐ-UBND, 31/10/2018; 1253/QĐ-UBND, 29/5/2019; 1696/QĐ-UBND, 19/6/2020; 3512/QĐ-UBND, 02/10/2024; 45/QĐ-STC ngày 19/11/2024	153,621.954	120,533.647		1,750.484	1,730.450	-20.034
447	Xây dựng nhà văn hóa Kha Lâm 3, phường Nam Sơn	2019	1734/QĐ-UBND ngày 16/9/2021	3,228.554	3,096.500		132.000	127.601	-4.399
448	Sửa chữa khu nhà 02 tầng Ban Chỉ huy quân sự quận	2019	1295/QĐ-UBND ngày 05/7/2021	2,394.227	2,311.000		83.000	53.011	-29.989
449	Mua sắm bổ sung đồ dùng, đồ chơi, trang thiết bị hoạt động cho Trường Mầm non Văn Đầu để đảm bảo điều kiện xây dựng trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 1	2024	384/QĐ-UBND ngày 19/3/2024	2,066.374	1,281.500		784.874	370.119	-414.755
450	Cải tạo hệ thống thoát nước từ khu dân cư ra công Cảnh Hậu, phường Lâm Hà	2024	3294/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	12,577.843	7,000.000		5,577.843	4,120.925	-1,456.918
451	Cải tạo, nâng cấp đường Vu Sơn (đoạn từ đường Nguyễn Lương Bằng đến đê sông Đa Độ), phường Phù Liễn	2024	3293/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	11,558.190	8,909.166		1,684.152	965.439	-718.713
452	Cải tạo, nâng cấp vỉa hè đường Trần Thành Ngọ, quận Kiến An	2023	282/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	43,543.720	36,670.811		6,493.032	2,350.473	-4,142.559
453	Lắp đặt hệ thống đèn trang trí tại đường Trường Chinh	2024	676/QĐ-UBND ngày 04/5/2024	3,864.551	2,800.000		1,064.551	615.164	-449.387
454	Đầu tư xây dựng khu nhà một cửa UBND quận	2024	2541/QĐ-UBND ngày 06/11/2023	39,180.728	23,788.068		15,392.660	9,572.647	-5,820.013
455	Dự án vườn hoa phường Phù Liễn, quận Kiến An	2024	2701/QĐ-UBND ngày 08/9/2023	28,940.000	19,652.000		8,276.932	7,556.937	-719.995

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
456	Xây dựng nhà lớp học 4 tầng Trường Tiểu học Đồng Hoà	2024	3295/QĐ-UBND ngày 11/12/2023	14,967.421	7,840.000		7,127.421	4,937.500	-2,189.921
457	Xây dựng hoàn thiện trường Tiểu học Quang Trung (giai đoạn 2)	2024	1315/QĐ-UBND ngày 09/8/2023	10,849.903	8,030.000		2,819.903	1,966.155	-853.748
458	Mở rộng, nâng cấp hạ tầng giao thông tại nút giao thông ngã 5 Kiển An đoạn từ đường Trần Tất Văn đến đường Nguyễn Lương Bằng, quận Kiển An	2024	424/QĐ-UBND ngày 27/3/2024	6,034.916	4,256.000		1,778.916	1,631.422	-147.494
459	Xây dựng hệ thống thoát nước từ đường Phan Đăng Lưu qua đường Hoàng Quốc Việt ra sông Lạch Tray	2023	531/QĐ-UBND ngày 03/4/2023	46,715.792	19,005.257		27,710.535	21,890.492	-5,820.043
460	Dự án ĐTXD hạ tầng kỹ thuật khu đất TĐC phục vụ GPMB thực hiện các dự án đầu tư trên địa bàn TP	2016	1857/QĐ-UBND ngày 06/9/2016; 3987/QĐ-UBND ngày 30/12/2020; 3554/QĐ-UBND ngày 02/11/2023; 459/TB-UBND ngày 13/12/2023; 394/QĐ-UBND ngày 14/02/2025; 253/QĐ-STC ngày 25/6/2025	139,025.000	5,575.447	1,649.000	5,066.879	2,972.624	-2,094.255
461	Dự án: Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư tại A51 (tổ 24, 26, 27) phường Vĩnh Niệm, quận Lê Chân	2017	2851/QĐ-UBND ngày 30/10/2016; 1564/QĐ-UBND ngày 04/6/2021; 1697/QĐ-UBND ngày 20/6/2023; 899/QĐ-UBND ngày 13/3/2025; 212/QĐ-STC ngày 25/6/2025	260,314.741	19,487.137	19,487.137	17,772.446	17,373.491	-398.955
462	Cải tạo sân trường, nâng tầng dãy nhà lớp học khu B Trường THCS Hoàng Diệu	2024	Số 1908/QĐ-UBND ngày 30/7/2024; 2105/QĐ-UBND ngày 11/06/2025	4,986.339	3,094.000	0.000	1,654.000	1,536.125	-117.875
463	Xây dựng dãy nhà B1 và nhà D trường Trung học cơ sở Nguyễn Bá Ngọc	2022	Số 3726/QĐ-UBND ngày 13/12/2023; Số 330/QĐ-PTQĐ&QLDA ngày 26/5/2025; số 2576/QĐ-UBND ngày 25/6/2025	27,365.255	17,532.594	0.000	10,943.000	7,613.774	-3,329.226
464	Đầu tư cải tạo Hồ Sen	2024	Số 2446/QĐ-UBND ngày 09/9/2024	60,000.000	25,630.000	0.000	32,764.000	19,898.000	-12,866.000
465	Xây dựng dãy nhà A và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Trương Công Định	2025	Số 2024/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	23,100.000	0.000	0.000	15,600.000	7,300.000	-8,300.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
466	Xây dựng dãy nhà A, nhà B2, cổng, nhà bảo vệ tường bao và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Nguyễn Bá Ngọc	2025	Số 2022/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	47,500.000	0.000	0.000	28,600.000	14,600.000	-14,000.000
467	Xây mới dãy nhà lớp học B2, nhà đa năng, nhà vệ sinh và các hạng mục phụ trợ Trường Tiểu học Nguyễn Đức Cảnh	2025	Số 2021/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	40,196.000	0.000	0.000	25,000.000	12,700.000	-12,300.000
468	Xây mới dãy nhà hiệu bộ, cải tạo hệ thống PCCC dãy nhà D, E, cổng và hạng mục phụ trợ Trường THCS Lê Chân	2025	Số 2023/QĐ-UBND ngày 06/6/2025	35,400.000	0.000	0.000	22,000.000	11,900.000	-10,100.000
469	Xây dựng Trụ sở Ban Chỉ huy quân sự phường Máy Chai	2024	2800/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	12,000.000	7,300.000	0.000	3,200.000	4,150.325	950.325
470	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học và một số hạng mục phụ trợ Trường THCS Chu Văn An	2024	2799/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	10,500.000	8,500.000	0.000	1,000.000	1,823.783	823.783
471	Lắp đặt bổ sung thiết bị hệ thống phòng cháy chữa cháy đối với các công trình thụ hưởng ngân sách Nhà nước trên địa bàn Quận Ngô Quyền	2024	2798/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	11,929.316	10,200.000	0.000	800.000	989.958	189.958
472	Xây dựng nhà lớp học, khu hiệu bộ và các phòng chức năng Trường Mầm non Đồng Tâm	2022	3195/QĐ-UBND ngày 22/11/2022	14,407.124	13,196.291	0.000	931.709	990.045	58.336
473	Dự án Xây dựng khu tái định cư Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Đông Khê 2 tại phường Đằng Giang, Quận Ngô Quyền	2012	62/QĐ-STC, 31/12/2024	278,721.539	260,667.397	260,667.397	18,426.892	18,193.004	-233.888
474	Dự án ĐTXD HTKT khu đất ĐTC Dự án ĐTXD đường Đông Khê 2 tại phường Đông Khê, quận Ngô Quyền	2016	564/QĐ-UBND 14/03/2017; 526/QĐ-UBND, 13/3/2019; 2591/QĐ-UBND, 31/8/2020; 2688/QĐ-UBND, 19/10/2022; 341/QĐ-UBND, 02/02/2024	69,160.000	48,104.500	48,104.500	1,600.000	1,025.656	-574.344
475	Xây dựng nhà lớp học Trường Tiểu học Kim Đồng	2022	1832/QĐ-UBND ngày 28/7/2022	14,762.305	14,729.890	0.000	32.416	27.415	-5.001
476	Xây dựng tầng 4 nhà C và cải tạo, sửa chữa một số hạng mục Trường Mầm non Sao Sáng 4	2024	1393/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	8,920.978	7,950.000	0.000	970.978	841.168	-129.810

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
477	Xây dựng nhà lớp học, các hạng mục phụ trợ Trường Mẫu giáo Sao Sáng 7	2023	2941/QĐ-UBND ngày 19/10/2023	31,747.142	26,399.995	0.000	2,450.005	2,001.207	-448.798
478	Xây dựng hạ tầng kỹ thuật khu tái định cư số 83 Vạn Mỹ, phường Vạn Mỹ	2022	857/QĐ-UBND ngày 27/5/2022	7,858.000	5,716.801	0.000	702.228	640.202	-62.026
479	Xây dựng khu hiệu bộ và các phòng chức năng Trường Tiểu học Chu Văn An (Giai đoạn 1)	2022	487/QĐ-UBND; ngày 06/04/2023	14,988.000	13,090.000	0.000	1,710.000	1,267.498	-442.502
480	Cải tạo, sửa chữa Trụ sở Trung tâm Chính trị Quận Ngô Quyền	2024	2450/QĐ-UBND ngày 30/9/2024	12,362.607	10,400.000	0.000	1,962.607	1,879.616	-82.991
481	Xây dựng nhà lớp học, khu hiệu bộ, nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ Trường THCS Lạc Viên	2024	2414/QĐ-UBND ngày 19/9/2024	80,000.000	39,744.000	-	30,256.000	24,636.210	-5,619.790
482	Xây dựng nhà lớp học Trường Mầm non 8-3	2024	1392/QĐ-UBND ngày 05/7/2024	32,000.000	20,000.000	0	10,816.950	9,517.000	-1,299.950
483	Dự án xây dựng khu tái định cư và chỉnh trang đô thị tại khu vực ngõ 226 Lê Lai, phường Máy Chai, quận Ngô Quyền	2023	4028/QĐ-UBND ngày 30/11/2022; 4530 ngày 03/12/2024	437,348.000	397,870.007	397870.0074	12,000.000	2,990.000	-9,010.000
484	Xây dựng vườn hoa tại khu vực ngõ 47 Lê Lai, phường Máy Chai, Quận Ngô Quyền	2024	2768/QĐ-UBND ngày 01/8/2024	77,939.000	2,310.000		75,629.000	72,941.960	-2,687.040
485	Cải tạo hệ thống thoát nước, nền mặt ngõ và hạ tầng kỹ thuật ngõ 40 An Đà	2024	252/QĐ-UBND ngày 27/02/2024	5,807.000	2,850.000		2,956.929		-2,956.929
486	Xây dựng đoạn đường kết nối Dự án khu nhà ở xã hội số 384 Lê Thánh Tông với đường Lê Thánh Tông	2024	2489/QĐ-UBND ngày 04/10/2024	31,858.667	1,590.000		30,268.667	24,799.667	-5,469.000
487	Dự án đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật tại khu vực các chung cư cũ Vạn Mỹ và 311 Đà Nẵng, Quận Ngô Quyền	2025	1613/QĐ-UBND, 28/5/2025	582,863.937	1,100.000	800.000	280,439.012	265,360.217	-15,078.795
488	Đầu tư trang thiết bị các trường học trên địa bàn Quận Ngô Quyền	2024	2793/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	21,329.024	17,500.000	0.000	2,500.000	2,456.958	-43.042
489	Dự án chỉnh trang đô thị theo quy hoạch (đoạn từ đường Cam Lộ đến Đồng Đồng Chuối) và xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu TĐC Cam Lộ phường Hùng Vương	2024	QĐ số 2393/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	257,060.000	44,753.000		50,085.000	132,159.000	82,074.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
490	Dải cây xanh cách ly thuộc khu đường sắt Hà Nội - Hải Phòng trên địa bàn phường Sở Dầu	2024	QĐ số 2322/QĐ-UBND ngày 09/7/2024	97,470.000	77,973.000	76,842.000	4,683.000	13,240.548	8,557.548
491	Xây dựng nhà lớp học 03 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Trung học cơ sở Nguyễn Trãi	2025	1460/QĐ-UBND ngày 27/03/2025	14,976.774	0.000		3,000.069	11,167.000	8,166.931
492	Xây dựng nhà lớp học 03 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Mầm non Trại Chuối	2025	1461/QĐ-UBND ngày 27/03/2025	14,941.421	0.000		3,000.000	9,163.000	6,163.000
493	Xây dựng dãy nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Tiểu học Hùng Vương (cơ sở 2)	2024	1485/QĐ-UBND ngày 14/10/2024	14,990.000	4,124.000		4,000.000	8,105.000	4,105.000
494	Xây dựng dãy nhà lớp học 3 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Trung học cơ sở Ngô Gia Tự	2024	QĐ số 866/QĐ-UBND ngày 03/7/2024	14,998.307	4,000.000		5,000.000	8,416.000	3,416.000
495	Dự án đầu tư xây dựng công viên cây xanh từ bến xe Tam Bạc (cũ) đến chân cầu đường bộ Tam Bạc (Giai đoạn 2)	2016	1924/QĐ-UBND, ngày 09/9/2016	598,526.000	467,402.624	450,819.916	16,900.000	1,351.000	-15,549.000
496	Dự án Đầu tư Chính trang lại sông Tam Bạc đoạn từ cầu Lạc Long đến công viên Tam Bạc	2018	2911/QĐ-UBND ngày 31/10/2017; 584/QĐ-UBND ngày 26/2/2021; 2340/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	1,454,349.000	1,360,273.832	1,360,273.832	16,200.000	7,914.000	-8,286.000
497	Dự án Đầu tư xây dựng Công viên cây xanh nút giao Nam cầu Bính	2023	701/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	133,306.000	104,717.866	104,717.866	21,505.000	4,513.000	-16,992.000
498	Dự án Chính trang đô thị tại khu vực bến xe Lạc Long cũ	2024	3230/QĐ-UBND ngày 16/10/2023; 4529/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	189,283.730	143,149.800	143,149.800	22,182.000	14,066.000	-8,116.000
499	Dự án Chính trang sông Tam Bạc đoạn từ cầu Lạc Long đến cầu Hoàng Văn Thụ	2022	QĐ số 702/QĐ-UBND ngày 04/3/2022	557,515.000	438,940.000	438,940.000	44,950.000	1,000.000	-43,950.000
500	Dự án chỉnh trang đô thị tại khu Đồng Cánh Gà, phường Hùng Vương, quận Hồng Bàng	2024	2393/QĐ-UBND ngày 15/12/2023; 1488/QĐ-UBND ngày 15/10/2024	87,791.795	36,067.000		50,514.000	36,267.000	-14,247.000
501	Xây dựng nhà lớp học 03 tầng Trường Mầm non Phan Bội Châu (cơ sở 2)	2024	804/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	14,998.450	4,340.000		9,400.000	6,361.000	-3,039.000
502	Cải tạo, sửa chữa nhà lớp học 2 tầng và các hạng mục phụ trợ trường Trung học cơ sở An Hồng	2023	1372/QĐ-UBND ngày 27/03/2023	11,401.759	8,050.000		2,093.000	1,000.000	-1,093.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
503	Chi phí giải phóng mặt bằng thực hiện đầu giá quyền sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở tại phường Sò Dầu, quận Hồng Bàng	2025	Chưa phê duyệt	1,210.479	0.000		1,210.479	0.000	-1,210.479
504	Đầu tư xây dựng Trường mầm non Hưng Đạo (giai đoạn 1)	2023	1668/QĐ-UBND, 09/12/2022	14,578.204	10,458.153	0.000	3,351.786	4,010.919	659.133
505	Xây dựng nhà hiệu bộ 2 tầng và các công trình phụ trợ trường MN trung tâm phường Hoà Nghĩa (GD3)	2024	2486/QĐ-UBND, 30/11/2023	14,701.090	3,535.572	0.000	8,808.135	9,695.922	887.787
506	Dự án xây dựng hoàn thiện tuyến đường từ khu nhà ở Anh Dũng I đến đường Mạc Đăng Doanh, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh.	2025	500/QĐ-UBND, 19/03/2025	86,352.076	736.696	0.000	13,000.000	25,731.729	12,731.729
507	Dự án xây dựng mới trường THCS Hưng Đạo, phường Hưng Đạo	2022	446/QĐ-UBND, 21/4/2022	88,330.000	59,321.488	0.000	8,340.443	5,697.140	-2,643.303
508	Đầu tư xây dựng trường Tiểu học Anh Dũng (Giai đoạn 1).	2023	660/QĐ-UBND, 17/4/2023	57,134.641	31,770.106	0.000	25,121.606	23,531.610	-1,589.996
509	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường trục Đại Thắng (đoạn từ đường Phạm Văn Đồng đến tuyến kết nối với đường vào khu tái định cư, mặt cắt ngang đường 25m), phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	2023	4068/QĐ-UBND, 02/12/2022 4541/QĐ-UBND, 03/12/2024	126,712.802	109,915.110	94,903.553	16,797.447	15,697.447	-1,100.000
510	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường Hải Phong đoạn từ đường 353 đến ngã tư Hải Phong, phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	2023	787/QĐ-UBND, 28/3/2023 4547/QĐ-UBND, 03/12/2024	146,804.968	117,763.593	117,763.593	26,465.000	23,465.000	-3,000.000
511	Dự án xây dựng công viên cây xanh, quảng trường tại khu trung tâm hành chính quận, phường Anh Dũng, quận Dương Kinh	2024	3529/QĐ-UBND, 04/10/2024	52,537.000	980.000	0.000	51,457.000	46,903.750	-4,553.250
512	Dự án xây dựng vườn hoa tại tổ dân phố số 3, phường Hòa Nghĩa, quận Dương Kinh	2024	4456/QĐ-UBND, 28/11/2024	23,500.000	300.000	0.000	23,200.000	22,093.226	-1,106.774
513	Xây mới dãy nhà lớp học 3 tầng 12 phòng, trường THCS Hòa Nghĩa, phường Hòa Nghĩa.	2023	1658/QĐ-UBND, 07/12/2022	14,750.000	10,600.000	0.000	1,312.733	1,277.965	-34.768

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
514	Dự án cải tạo đường liên Tổ dân phố 6 và số 10 (điểm đầu giao với đường Hoà Nghĩa, điểm cuối giao với đường Tư Thủy), phường Hoà Nghĩa, quận Dương Kinh.	2024	2487/QĐ-UBND, 30/11/2023	7,945.000	3,679.000	0.000	3,326.054	3,268.378	-57.676
515	Xây dựng đường 25m tại phường Hưng Đạo (đoạn từ đường Phúc Lộc qua trường THCS Hưng Đạo kết nối ngõ đi đường 355).	2023	659/QĐ-UBND, 17/4/2023	35,524.000	30,150.090	0.000	1,673.838	1,654.270	-19.568
516	Dự án xây dựng giai đoạn 2 trường THCS Đa Phúc, phường Đa Phúc (Hạng mục: Xây dựng 2 phòng tầng 2, tầng 3 và các hạng mục phụ trợ).	2024	2485/QĐ-UBND, 30/11/2023	14,690.000	9,486.825	0.000	3,904.429	3,798.297	-106.132
517	Dự án xây dựng Nhà văn hóa Tiểu Trà, phường Hưng Đạo, quận Dương Kinh	2024	2488/QĐ-UBND, 30/11/2023	7,749.000	2,012.250	0.000	3,471.589	3,423.758	-47.831
518	Dự án cải tạo, nâng cấp hạ tầng mạng, trang thiết bị phòng họp, phòng làm việc trụ sở Trung tâm hành chính quận và 06 phường.	2024	2924/QĐ-UBND, 01/11/2024	6,537.000	2,000.000	0.000	4,418.939	4,407.279	-11.660
519	Dự án nâng cấp hạ tầng truyền thanh thông minh quận	2024	2923/QĐ-UBND, 01/11/2024	4,074.000	1,000.000	0.000	2,852.758	2,845.067	-7.691
520	Giải phóng mặt bằng, phá dỡ chung cư cũ 05 tầng, xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật chỉnh trang đô thị tại ngõ 75 Lý Thái Tông, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	2025	1372/QĐ-UBND ngày 24/10/2022	7,028.000	0.000	0.000	0.000	1,400.000	1,400.000
521	Dự án mở rộng tuyến đường Lý Thái Tổ tại Khu I Đồ Sơn và phát triển vùng phụ cận	2025	3871/QĐ-UBND, ngày 24/9/2025	300,584.000	390.766	390.766	0.000	3,000.000	3,000.000
522	Dự án bồi thường, hỗ trợ, giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng qua địa bàn phường Nam Đồ Sơn	2025	3366/QĐ-UBND, ngày 19/8/2025	72,557.172	0.000	0.000	0.000	23,000.000	23,000.000
523	Xây dựng trường tiểu học Minh Đức, quận Đồ Sơn	2021	291/QĐ-UBND ngày 08/4/2022; 176/QĐ-UBND ngày 28/02/2023	76,219.065	0.000	0.000	2,792.000	4,292.000	1,500.000
524	Nhà văn hóa trung tâm quận Đồ Sơn	2024	979/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	77,531.532	0.000	0.000	12,458.000	18,758.000	6,300.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
525	Dự án xây dựng cơ sở hạ tầng để triển khai đầu giá quyền sử dụng đất tại tổ dân phố 8, phường Ngọc Xuyên (Lô A30)	2023	324/QĐ-UBND ngày 11/3/2024	35,983.105	0.000	0.000	7,603.000	3,084.000	-4,519.000
526	Dự án Chinh trang và xây dựng vườn hoa tại khu đất 5,5 ha	2023	1015/QĐ-UBND ngày 21/6/2024	8,670.000	0.000	0.000	3,149.000	2,649.000	-500.000
527	Xây dựng cơ sở hạ tầng để triển khai đầu giá quyền sử dụng đất tại Tổ dân phố 8(lô A23) phường Ngọc Xuyên	2022	866/QĐ-UBND ngày 22/6/2023	9,060.080	0.000	0.000	1,662.000	762.000	-900.000
528	Xây dựng trường trung học cơ sở Ngọc Xuyên, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn	2022	1170/QĐ-UBND ngày 11/8/2023	86,838.000	0.000	0.000	15,824.000	8,287.000	-7,537.000
529	Dự án Mua sắm trang thiết bị phục vụ công tác giảng dạy tại Trường Trung học cơ sở Ngọc Xuyên, phường Ngọc Xuyên, quận Đồ Sơn	2024	169/NQ-HĐND ngày 01/11/2024; 2069/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	8,479.000	0.000	0.000	4,350.000	2,300.000	-2,050.000
530	Nâng cấp, cải tạo tuyến đường lên Tháp Tường Long, chùa Tháp, quận Đồ Sơn	2023	1799/QĐ-UBND ngày 06/12/2023	8,733.419	0.000	0.000	1,638.000	1,538.000	-100.000
531	Nâng cấp, cải tạo trường THCS Vạn Sơn, phường Hải Sơn	2024	981/QĐ-UBND ngày 20/6/2024	14,912.000	0.000	0.000	7,720.000	2,464.693	-5,255.307
532	Dự án nâng cấp mở rộng tuyến đường Hợp Đức, phường Minh Đức, quận Đồ Sơn	2023	4064/QĐ-UBND, 02/12/2022	112,953.116	90,310.360	90,310.360	12,000.000	165.000	-11,835.000
533	Dự án Xây dựng Trường Mầm non Hải Sơn	2023	735/QĐ-UBND ngày 26/5/2023	44,761.980	0.000	0.000	12,639.817	9,719.820	-2,919.997
534	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ đường bộ ven biển (Km1+00) đến ngã ba Vạn Bún (đường Lý Thái Tổ, quận Đồ Sơn	2021	QĐ số 1963/QĐ-UBND, 10/7/2020; 819/QĐ-UBND,31/3/2023,	959,109.335	23,073.922	21,608.300	132,889.801	85,322.979	-47,566.822
535	Cải tạo, chinh trang công viên Đầm Vuông, phường Hải Sơn, quận Đồ Sơn	2023	147/QĐ-UBND ngày 06/01/2024	68,350.000	22,244.905	20,779.283	36,204.000	22,600.000	-13,604.000
536	Nâng cấp, cải tạo đường phố Phạm Đình Nguyên, thị trấn Tiên Lãng (Giai đoạn 2)	2023	2745/QĐ-UBND, 11/6/2025	12,337.298			4,787.298	4,822.817	35.519

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
537	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ đường huyện 212 vào cụm công nghiệp xã Quang Phục	2023	Số 2520/QĐ-UBND, 02/12/2022	105,000.000			21,925.136	28,425.136	6,500.000
538	Xây dựng đường 25 từ Quốc lộ 10 đến cống Giang Khẩu (đoạn từ UBND xã Đại Thắng đến cầu vào đền Đê Xuyên), huyện Tiên Lãng, thành phố Hải Phòng	2025	số 4104/QĐ-UBND, 11/12/2024	14,931.000			8,893.528	12,893.510	3,999.982
539	Nâng tầng 3 nhà làm việc và phụ trợ trụ sở UBND xã Quyết Tiến	2023	2672/QĐ-UBND, 06/6/2025	14,396.583			4,855.612	4,831.345	-24.267
540	Dự án xây dựng tuyến đường bao phía Nam kênh huyện Đội thị trấn Tiên Lãng (đoạn từ đường 354 đến đường 212)	2018	2987/QĐ-UBND, 15/10/2021	129,882.000			10,876.300	1,528.000	-9,348.300
541	Dự án đầu tư cơ sở hạ tầng khu tái định cư tại xã Tiên Thanh, huyện Tiên Lãng	2023	số 782/QĐ-UBND, 28/3/2023; số 4531/QĐ-UBND, 03/12/2024	341,482.086			49,118.000	47,959.748	-1,158.252
542	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại thôn Nhân Mục, xã Nhân Hoà (giáp Bệnh viện đa khoa huyện Vĩnh Bảo)	2025	QĐ số 4463/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	187,384.000	1,500.000	0.000	40,506.482	103,573.170	63,066.688
543	Giải phóng mặt bằng và xây dựng cống, tường bao trường tiểu học Giang Biên	2025	QĐ số 5865a/QĐ-UBND ngày 12/6/2025	18,450.000	492.100	0.000	14,457.000	16,207.301	1,750.301
544	Xây dựng trụ sở Ban chỉ huy quân sự xã Dũng Tiến	2025	QĐ số 5698/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	7,968.000	3,000.000	0.000	4,968.000	4,967.500	-0.500
545	Dự án chỉnh trang khu dân cư nông thôn tại thôn Tân Bảo, xã Cao Minh	2025	Số 4959/QĐ-UBND ngày 09/12/2022, số 2460/QĐ-UBND ngày 17/5/2023	7,860.000	2,386.820	0.000	5,473.000	5,472.500	-0.500
546	Cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông, trường học tại xã Vĩnh Hưng, Vĩnh Hải, Tân Hưng, Vĩnh Hòa, Hùng Tiến	2023	QĐ số 2471/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	7,037.821	0.000	0.000	6,300.000	6,729.000	429.000
547	Cải tạo, nâng cấp một số đảo giao thông trên địa bàn thị trấn Vĩnh Bảo và cải tạo, nâng cấp vỉa hè Quốc lộ 10 đoạn từ cầu Tây đến đường vào Cụm công nghiệp Tân Liên	2024	QĐ số 7568/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	13,439.968	200.000	0.000	12,580.000	12,905.335	325.335
548	Xây dựng các hạng mục phụ trợ trụ sở UBND xã Trần Dương	2025	QĐ số 5588/QĐ-UBND ngày 29/11/2024	1,779.000	85.000	0.000	1,500.000	1,694.000	194.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
549	Chỉnh trang đô thị trung tâm thị trấn Vĩnh Bảo và tại xã Lý Học, huyện Vĩnh Bảo	2021	QĐ số 7567/QĐ-UBND ngày 11/12/2024	7,129.186	120.000	0.000	6,660.000	6,862.000	202.000
550	Xây dựng thí điểm mô hình lớp học thông minh trên địa bàn huyện Vĩnh Bảo	2023	QĐ 2629/QĐ-UBND ngày 24/03/2025	6,328.000	0.000	0.000	5,850.000	6,028.000	178.000
551	Xây dựng cầu Lô Đông qua sông Hóa, xã Vĩnh Long, huyện Vĩnh Bảo	2024	Số 4447/QĐ-UBND ngày 19/9/2023	165,908.626	150,908.626	0.000	10,763.542	10,823.907	60.365
552	Cải tạo, nâng cấp đường trục xã Tân Liên (từ nhà ông Mỹ đến ngã tư Nội Đơn) và đường liên thôn Kim Lâu - Nội Đơn - An Ngoại (từ ngã tư Nội Đơn đến hết nhà ông Bắc)	2024	QĐ số 4763/QĐ-UBND ngày 27/5/2025	4,845.746	30.000	0.000	4,800.000	4,815.000	15.000
553	Cải tạo, nâng cấp nghĩa trang nhân dân Đồng Sến, thị trấn Vĩnh Bảo	2025	QĐ số 1007/QĐ-UBND ngày 04/5/2024; QĐ số 100/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	7,700.000	347.500	0.000	7,352.000	7,130.149	-221.851
554	Cải tạo, nâng cấp sân vận động trung tâm huyện Vĩnh Bảo	2023	QĐ số 6788/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	14,379.628	200.000	0.000	13,470.000	12,766.000	-704.000
555	Cải tạo, nâng cấp các công trình phụ trợ Nhà thi đấu Thể dục Thể thao huyện Vĩnh Bảo	2025	QĐ số 7498/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	14,779.268	200.000	0.000	13,850.000	13,146.000	-704.000
556	Cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông, trường học tại xã Thắng Thủy, Trung Lập, thị trấn Vĩnh Bảo.	2023	QĐ số 2470/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	16,291.750	0.000	0.000	14,545.000	13,745.000	-800.000
557	Cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông tại xã Dũng Tiến, Giang Biên, Việt Tiến, Vĩnh An, Tân Liên	2023	QĐ số 2472/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	15,550.822	0.000	0.000	13,820.000	12,946.000	-874.000
558	Xây dựng nhà lớp học chức năng 3 tầng 9 phòng và các công trình phụ trợ Trường Tiểu học thị trấn Vĩnh Bảo	2025	QĐ số 983a/QĐ-UBND ngày 24/01/2025	14,750.246	100.000	0.000	12,775.000	11,299.072	-1,475.928
559	Mở rộng, nâng cấp tuyến đường Nguyễn Bình Khiêm (đoạn từ Trường Mầm non thị trấn Vĩnh Bảo đến Quốc lộ 37)	2025	QĐ số 4159/QĐ-UBND ngày 30/7/2024	8,900.000	20.000	0.000	8,880.000	7,309.342	-1,570.658
560	Cải tạo, nâng cấp một số công trình giao thông, trường học tại xã Tiên Phong, Trần Dương, Hoà Bình, Tam Cường, Lý Học, Cao Minh	2023	QĐ số 2473/QĐ-UBND ngày 19/3/2025	12,599.918	0.000	0.000	11,230.000	9,461.000	-1,769.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
561	Xây dựng khu cây xanh kết hợp với bãi đỗ xe trung tâm huyện Vĩnh Bảo	2025	QĐ số 345/QĐ-UBND ngày 17/01/2025	14,682.000	100.000	0.000	13,852.000	10,924.000	-2,928.000
562	Xây dựng nhà đa năng và các công trình phụ trợ Trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2025	QĐ số 3758/QĐ-UBND ngày 29/04/2025	10,978.995	300.000	0.000	7,450.000	4,283.950	-3,166.050
563	San lấp mặt bằng diện tích mở rộng trường THCS Nguyễn Bình Khiêm	2025	QĐ số 114/QĐ-UBND ngày 16/01/2024; số 709/QĐ - UBND ngày 21/1/2025	11,407.966	220.000	0.000	11,187.000	7,202.089	-3,984.911
564	Cải tạo, sửa chữa trụ sở (nhà làm việc và một số hạng mục phụ trợ, nhà văn hóa...) các xã Vĩnh An, Giang Biên để làm trụ sở xã Vĩnh Thuận sau sắp xếp đơn vị hành chính	2025	QĐ số 6082/QĐ UBND ngày 13/6/2025	10,875.000	0.000	0.000	7,565.000	3,262.708	-4,302.292
565	Dự án: Đầu tư xây dựng Nhà Khoa Cấp cứu, hồi sức tích cực - Chống độc - Ngoại thuộc Bệnh viện Đa khoa huyện Vĩnh Bảo	2025	Số 4509/QĐ-UBND ngày 02/12/2024	73,760.000	986.463	986.463	48,909.000	36,208.840	-12,700.160
566	Xây dựng đường nối từ Cụm công nghiệp Giang Biên, xã Giang Biên, huyện Vĩnh Bảo đến Quốc lộ 10	2023	Số 579/QĐ-UBND ngày 01/3/2023	152,980.000	105,216.160	0.000	30,553.410	5,215.000	-25,338.410
567	Dự án xây dựng Trụ sở xã Vĩnh Bảo	2025	QĐ 2619/QĐ-UBND ngày 06/6/2024	126,031.180	42,967.767	0.000	38,531.471	10,000.000	-28,531.471
568	Đầu tư xây dựng mới Trường THPT Cát Hải	2025	1506/QĐ-UBND, 15/5/2025	143,799.000	0.000	0.000	0.000	50,359.422	50,359.422
569	Xây dựng khu nghĩa trang nhân dân đảo Cát Hải tại xã Nghĩa Lộ, huyện Cát Hải	2018	Số 3582/QĐ-UBND ngày 04/10/2024; số 811/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	43,520.854			12,932.667	12,573.245	-359.422
570	Dự án đầu tư xây dựng Khu tái định cư Đảo Cát Hải - Giai đoạn I (tại các xã Văn Phong, Nghĩa Lộ và Hoàng Châu, diện tích 19,68ha)	2018	số 547/QĐ-UBND ngày 14/3/2019; số 1705/QĐ-UBND, ngày 18/6/2021; số 1515/QĐ-UBND, 02/6/2023; số 4542/QĐ-UBND, ngày 03/12/2024	642,878.973	543,693.830	543,693.830	68,343.000	18,343.000	-50,000.000
571	Chỉnh trang bãi tắm huyện (giai đoạn 1)		Số 149/QĐ-UBND ngày 25/06/2025	14,800.000	0.000	0.000	4,517.410	8,315.590	3,798.180

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
572	Thả phao luồng vào cảng tại cảng và khu neo đậu tàu Bạch Long Vĩ	2016	Số 24/QĐ-HDND ngày 05/10/2016; Số 131M/QĐ-UBND ngày 31/10/2016; Số 112/QĐ-UBND ngày 30/10/2018; Số 30A/QĐ-UBND ngày 21/2/2020; Số 39/QĐ-UBND ngày 03/04/2020; Số 40/QĐ-UBND ngày 03/06/2020; Số 182/QĐ-UBND ngày 31/12/2022; Số 197/QĐ-UBND ngày 20/11/2024	7,550.603	5,567.000	5,567.000	0.000	1,600.000	1,600.000
573	Dự án Cải tạo, nâng cấp mở rộng nhà ở cán bộ khu 2 tầng Ủy ban nhân dân huyện	2025	Số 82/QĐ-QLDA	6,000.000	0.000	0.000	0.000	250.000	250.000
574	Chỉnh trang hồ điều hòa trung tâm huyện (giai đoạn 1)	2025	Số 140/QĐ-UBND ngày 16/06/2025	14,600.000	0.000	0.000	5,000.000	8,000.000	3,000.000
575	Dự án Đóng mới tàu thủy chở khách và hàng hóa ra đảo Bạch Long Vĩ	2012	Số 1191/QĐ-UBND-31/7/2012; Số 333/QĐ-UBND-14/2/2020	160,681.000	147,552.410	0.000	13,128.590	5,400.000	-7,728.590
576	Dự án Xây dựng trạm cứu hộ động vật hoang dã và sản xuất giống hải sản phục vụ tái tạo nguồn lợi thủy sản trong khu bảo tồn biển	2020	Số 16/NQ-HĐND ngày 28/7/2020; Số 57/QĐ-UBND ngày 14/06/2022; Số 150/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	14,798.666	13,160.600		1,638.000	778.410	-859.590
577	Dự án Xây dựng khu thiết chế văn hóa Ban Chỉ huy Quân sự huyện Bạch Long Vĩ	2025	Số 91/QĐ-UBND ngày 07/05/2025	1,800.000	0.000		1,860.000	1,800.000	-60.000
578	Dự án đầu tư xây dựng tuyến đường từ Khu đô thị Bắc sông Cấm tới đường Khu công nghiệp VSIP sang đảo Vũ Yên	2024	2365/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	1,059,264.529	0.000	0.000	101,975.399	373,933.935	271,958.536
579	Xây dựng mở rộng nghĩa trang cát táng xã An Lư.HM: San lấp mặt bằng, xây dựng nhà quản trang, miếu thờ thần., hồ điều hòa, hệ thống hạ tầng và các hạng mục phụ trợ	2020	Số 9700/QĐ-UBND, ngày 28/12/2020	9,183.693	4,233.073		1,500.000	2,561.237	1,061.237
580	Cải tạo, hoàn thiện nhà huyện ủy Huyện Thủy Nguyên	2022	Số 11822/QĐ-UBND ngày 07/7/2022	5,818.003	4,492.605		0.000	696.936	696.936
581	Nâng cấp, cải tạo nhà làm việc theo cơ chế một cửa Ủy ban nhân dân huyện Thủy Nguyên	2023	Số 5665/QĐ-UBND ngày 04/7/2023	4,236.287	3,466.532		0.000	648.747	648.747

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
582	Xây dựng mở rộng nghĩa trang cát táng xã An Lư, huyện Thủy Nguyên. HM: Giải phóng mặt bằng, xây dựng bờ chắn, đường vào nghĩa trang	2020	Số 9699/UBND, ngày 28/12/2020	11,574.142	7,687.588		500.000	600.000	100.000
583	Dự án đầu tư cải tạo nâng cấp đường 359 đoạn từ cầu Bính đến xã Trung Hà, huyện Thủy Nguyên (nay là thành phố Thủy Nguyên)	2017	2626/QĐ-UBND, 30/10/2019 1408/QĐ-UBND, 20/5/2022 27/QĐ-STC, 20/02/2025	1,819,685.000	1,650,594.411	1,650,594.411	98,343.210	98,434.210	91.000
584	Dự án đầu tư xây dựng công viên tại xã Ngũ Lão	2024	Số 1673/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	41,550.000	31,731.304		8,300.000	8,237.256	-62.744
585	Dự án Xây mới khu vệ sinh các trường THCS Lại Xuân, THCS Lâm Đồng, THCS Chính Mỹ, THCS Hòa Bình, THCS Quảng Thanh, THCS Phan Chu Trinh (điểm trường xã Phù Ninh); THCS Trần Nhật Duật (điểm trường Gia Đức); Tiểu học Tân Dương	2024	Số 10939/QĐ-UBND ngày 7/11/2024	9,550.000	3,600.000		5,600.000	5,500.000	-100.000
586	Cải tạo, sửa chữa hệ thống đường giao thông, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Cau thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên. Hạng mục: Nền mặt đường, thoát nước, chiếu sáng, cây xanh	2024	Số 10085/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	14,990.000	0.000		7,540.000	7,362.814	-177.186
587	Dự án đầu tư cải tạo đường thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên	2017	03/QĐ-GBSTC, ngày 15/01/2024; 3515/QĐ-UBND, ngày 02/12/2021	434,667.272	388,709.567	388,709.567	1,107.281	904.252	-203.029
588	Dự án đầu tư xây dựng công viên tại (Thôn 2) xã Quảng Thanh	2024	Số 1668/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	12,375.000	8,786.330		2,500.000	2,264.000	-236.000
589	Dự án đầu tư xây dựng công viên tại (Thôn 3) xã Quảng Thanh	2024	Số 1669/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	20,625.000	13,544.059		4,000.000	3,754.000	-246.000
590	Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa thể thao tại xã An Lư	2024	Số 1676/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	16,350.000	11,404.984	11,404.984	3,300.000	2,953.062	-346.938
591	Cải tạo, sửa chữa Hội trường Trung tâm văn hóa, thông tin và thể thao huyện Thủy Nguyên	2024	Số 10887/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	7,200.000	2,600.000		4,200.000	3,652.577	-547.423
592	Tiểu học Tam Hưng (khu B); hạng mục: Xây mới nhà lớp học 3 tầng và phụ trợ	2025	Số 2015/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	9,828.406	190.000		8,800.000	8,200.000	-600.000
593	Dự án đầu tư xây dựng công viên tại xã An Lư	2024	Số 1672/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	41,550.000	33,049.999		8,500.000	7,861.696	-638.304

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
594	Xử lý sạt lở đất đá tại Trung đoàn 836, thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	2024	Số 10886/QĐ-UBND ngày 06/11/2024	9,600.000	3,547.700		4,900.000	4,200.000	-700.000
595	Trường Tiểu học Tân Dương; hạng mục: Xây mới nhà lớp học chức năng 2 tầng; nhà đa năng và phụ trợ	2025	Số 2014/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	13,707.028	209.000		12,000.000	11,300.000	-700.000
596	Dự án tu sửa cấp thiết khu tường niệm trang nguyên Lê Ích Mộc	2025	Số 1991/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	15,850.061			15,000.000	14,200.000	-800.000
597	Trường Tiểu học Núi Đèo. Hạng mục: Xây mới nhà đa năng và phụ trợ	2025	Số 2013/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	10,105.922	173.000		9,500.000	8,500.000	-1,000.000
598	Dự án Trường THPT Lê Ích Mộc. Hạng mục: Xây mới nhà đa năng, nhà lớp học chức năng 3 tầng 9 phòng và phụ trợ	2025	Số 10262/QĐ-UBND ngày 16/10/2024	17,556.000	8,220.278		9,000.000	7,999.672	-1,000.328
599	Trường THPT Bạch Đằng: Hạng mục San lấp mặt bằng, xây mới nhà đa năng và các hạng mục phụ trợ	2025	Số 2012/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	11,643.655	66.000		10,100.000	9,000.000	-1,100.000
600	Trường THCS Lê Ích Mộc (Khu A). Hạng mục: Xây mới Nhà lớp học 3 tầng và phụ trợ	2025	Số 2011/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	14,892.872	169.000		14,000.000	12,700.000	-1,300.000
601	Dự án đầu tư xây dựng công viên tại xã Thủy Triều	2024	Số 1664/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	28,050.000	20,489.280		5,600.000	4,035.821	-1,564.179
602	Dự án đầu tư xây dựng công viên tại xã Phục Lễ	2024	Số 1666/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	30,225.000	20,063.170		6,000.000	4,404.071	-1,595.929
603	Dự án cải tạo , nâng cấp nghĩa Trang liệt sỹ Lâm Động	2025	Số 1993/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	8,204.436			8,000.000	6,200.000	-1,800.000
604	Dự án đầu tư xây dựng công viên tại xã Phả Lễ	2024	Số 1665/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	30,225.000	23,178.314		6,000.000	3,719.200	-2,280.800
605	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo tuyến đường liên xã từ Liên Khê- Lại Xuân (Đoạn từ Cổng Ngăn xã Liên Khê đến ngã 3 Nghĩa trang Phi Liệt xã Lại Xuân)	2024	Số 10086/QĐ-UBND ngày 10/10/2024	55,181.000	25,394.765		27,000.000	24,000.235	-2,999.765
606	Dự án Cải tạo, nâng cấp kênh Hồ Phướn, phường Thủy Đường, thành phố Thủy Nguyên, thành phố HP	2025	Số 1992/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	13,893.706			13,000.000	10,000.000	-3,000.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
607	Dự án đầu tư xây dựng công viên tại xã Trung Hà	2024	Số 1663/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	28,050.000	22,450.000		5,600.000	2,527.203	-3,072.797
608	Dự án đầu tư xây dựng công viên tại xã Thiên Hương	2024	Số 1667/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	39,600.000	27,280.804		8,000.000	3,290.000	-4,710.000
609	Dự án đầu tư xây dựng Công viên tại thị trấn Minh Đức	2024	Số 1671/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	37,950.000	28,709.659		8,000.000	3,230.523	-4,769.477
610	Dự án đầu tư xây dựng công viên tại xã Lập Lễ	2024	Số 1674/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	41,250.000	31,114.400		8,300.000	3,448.410	-4,851.590
611	Dự án đầu tư xây dựng Trường THCS thị trấn Minh Đức	2024	Số 1678/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	75,500.000	46,970.459		21,000.000	16,000.000	-5,000.000
612	Dự án ĐTXD Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu thuyền nghề cá bến Đông Xuân, xã Phả Lễ	2009	Số 2597/QĐ-UBND ngày 28/12/2009; Số 1545/QĐ-UBND ngày 15/8/2013	114,170.000	87,846.000		5,000.000	0.000	-5,000.000
613	Dự án đầu tư xây dựng công viên tại xã Tam Hưng	2024	Số 1675/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	33,000.000	24,732.938		7,550.000	1,110.446	-6,439.554
614	Dự án đầu tư xây dựng công viên tại xã Hòa Bình	2024	Số 1670/QĐ-UBND ngày 12/3/2024	42,900.000	33,431.867		9,000.000	2,040.000	-6,960.000
615	Dự án xây dựng khu tái định cư tại xã Lại Xuân, huyện Thủy Nguyên	2024	882/QĐ-UBND, 05/4/2023	119,967.872	79,470.255	79,470.255	30,527.000	13,962.000	-16,565.000
616	Dự án đầu tư xây mới Trường Mầm non An Lư, huyện Thủy Nguyên	2024	Số 2431/QĐ-UBND ngày 26/3/2025	80,632.000	131.000		50,000.000	30,000.000	-20,000.000
617	Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp tuyến đường Máng Nước từ chân Cầu Bính nối với đường 359 tại Thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên (nay là thành phố Thủy Nguyên)	2016	2636/QĐ-UBND 28/10/2016; 2433/QĐ-UBND, 10/10/2019; 652/QĐ-UBND 28/02/2022; 1272/QĐ-UBND, 19/4/2024	949,456.000	893,637.976	893,637.976	54,531.567	30,000.000	-24,531.567
618	Dự án đầu tư xây dựng khu tái định cư phục vụ giải phóng mặt bằng Dự án đầu tư xây dựng công trình cải tạo, nâng cấp đường Máng Nước từ chân cầu Bính nối với đường 359 tại thị trấn Núi Đèo, huyện Thủy Nguyên	2017	2905/QĐ-UBND 31/10/2017; 2836/QĐ-UBND, 17/9/2020	187,127.078	144,626.361		37,894.078	4,619.039	-33,275.039
619	Dự án xây dựng khu tái định cư tại xã Hoa Động, xã Lâm Động phục vụ giải phóng mặt bằng dự án trên địa bàn thành phố	2022	883/QĐ-UBND, 05/4/2023; 3255/QĐ-UBND, 16/9/2024	678,679.000	8,023.720	8,023.720	401,976.000	351,976.000	-50,000.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
620	Trường mầm non Đại Hà, huyện Kiến Thụy; hạng mục: Xây dựng nhà lớp học, phòng chức năng và các công trình phụ trợ	2024	275/QĐ-UBND ngày 15/01/2024	11,969.000	7,000.000	0.000	3,500.000	4,175.000	675.000
621	Xây dựng nhà làm việc 2 tầng bộ phận Một cửa, nhà bảo vệ, nhà kho, nhà vệ sinh, nhà xe; xây dựng hệ thống thoát nước, cải tạo sân, tường bao UBND xã Kiến Hưng	2025	Số 2484/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	12,980.082		0.000	5,664.306	10,664.306	5,000.000
622	Phá dỡ dãy nhà 2 tầng; Xây mới dãy nhà 3 tầng, 12 phòng học, sân, thoát nước và công trình phụ trợ trường THCS Kiến Phúc (khu Kiến Quốc)	2025	1315/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	15,145.014		0.000	3,000.000	8,000.000	5,000.000
623	Cải tạo đường giao thông thị trấn Núi Đồi, đoạn từ ngã ba nhà hàng Hải Đăng cũ đến ngã ba Trung tâm Y tế huyện. Hạng mục Điện chiếu sáng	2025	1789/QĐ-UBND ngày 25/4/2025	946.322		0.000	500.000	873.033	373.033
624	Xây dựng nhà xe 2 tầng cho học sinh trường THPT Kiến Thụy	2025	1804/QĐ-UBND ngày 26/4/2025	8,617.094		0.000	5,000.000	8,026.000	3,026.000
625	Nâng cấp hệ thống thu, thoát nước; hệ thống đường nội bộ Trung tâm Y tế huyện Kiến Thụy	2024	Số 2016/QĐ-UBND ngày 01/7/2024	6,103.894	3,000.000	0.000	2,500.000	2,832.482	332.482
626	Nâng cấp tuyến đường thôn Cẩm La, xã Thanh Sơn, huyện Kiến Thụy (đoạn từ ngõ ông Uy đến cổng Cây Vòng)	2025	1020/QĐ-UBND ngày 18/3/2025	7,011.749	5,000.000	0.000	2,011.749	1,997.214	-14.535
627	Nâng cấp, cải tạo đường Vũ Thị Ngọc Toàn (từ cụm đèn tín hiệu giao thông đến Gara ô tô); điện chiếu sáng đường sinh thái (từ Ban chỉ huy Quân sự đến Nhà hàng Hải Đăng)	2025	1419/QĐ-UBND ngày 03/4/2025	10,266.860	4,484.396	0.000	5,782.464	5,762.386	-20.078
628	Nâng cấp, hoàn thiện một số hạng mục đồng bộ trong hệ thống công trình Sân vận động trung tâm huyện và Nhà thi đấu đa năng huyện Kiến Thụy	2025	1936/ QĐ-UBND ngày 07/5/2025	2,045.931	990.000	0.000	1,055.931	1,050.087	-5.844
629	Đầu tư trang thiết bị phòng Thư viện và cải tạo các công trình phụ trợ Trung Tâm Giáo dục nghề nghiệp – Giáo dục thường xuyên huyện Kiến Thụy	2025	2096/QĐ-UBND ngày 19/5/2025	3,157.729	1,000.000	0.000	2,157.729	2,144.946	-12.783
630	Lắp đặt màn hình Led công cộng khu vực trung tâm huyện Kiến Thụy	2025	1374/ QĐ-UBND ngày 01/4/2025	3,010.349	1,023.384	0.000	1,986.964	1,954.872	-32.092

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
631	Xây dựng nhà lớp học, phòng học chức năng và nhà thi đấu đa năng trường THCS Minh Tân, huyện Kiến Thụy	2025	978/QĐ-UBND ngày 14/3/2025	11,798.996	10,355.000	0.000	1,443.996	1,434.541	-9.455
632	Nâng cấp, cải tạo đường trục thôn đoạn từ nhà ông Chính đến nhà bà Má thôn Đại Trà Đức, xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy	2025	930/QĐ-UBND ngày 12/3/2025	1,864.444	483.900	0.000	1,380.544	1,377.283	-3.261
633	Cải tạo, nâng cấp đường thôn Lão Phú, xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	2025	2453/QĐ-UBND ngày 28/5/2025	7,638.304	6,431.860	0.000	1,206.445	1,190.044	-16.401
634	Xây dựng nhà văn hóa xã Tú Sơn và công trình phụ trợ	2025	1173/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	3,979.160	3,000.000	0.000	979.160	968.027	-11.133
635	Xây dựng nhà lớp học 3 tầng trường THPT Nguyễn Đức Cảnh; hạng mục: Xây dựng và hoàn thiện tầng 2, tầng 3 (giai đoạn 2)	2025	2060/QĐ-UBND ngày 16/5/2025	7,396.863	3,528.224	0.000	3,868.639	3,850.724	-17.915
636	Xây dựng nhà truyền thống và thư viện huyện Kiến Thụy	2018	2311/QĐ-UBND ngày 29/8/2018	10,948.027	0.000	0.000	948.028	684.169	-263.859
637	Xây dựng khu tái định cư tại thôn Mai Dương, xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy	2025	837/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	10,603.339	8,925.000	0.000	1,678.339	1,676.768	-1.571
638	Dự án cải tạo, nâng cấp đường 403 và đoạn từ đường 403 đến phà Dương Áo (giai đoạn 1)	2010	Số 948/QĐ-UBND ngày 17/6/2010	225,252.000	182,094.051	0.000	2,000.000	0.000	-2,000.000
639	Đường chống lụt bão Tân Phong - Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy (đoạn từ đường 401 đến đê Biển II)	2010	Số 1748/QĐ-UBND ngày 24/10/2010	73,680.000	29,080.151	0.000	11,000.000	10,000.000	-1,000.000
640	Công chào bến đưa thuyền và tuyên truyền kỷ niệm 80 năm ngày thành lập Chi bộ Đảng Cộng sản đầu tiên của huyện Kiến Thụy	2024	2284/QĐ-UBND ngày 19/7/2024	866.300	450.000	0.000	319.207	315.215	-3.992
641	Xây dựng tường chắn, mở rộng vỉa hè và các công trình phụ trợ đoạn ao đình làng Ngọc Liên, xã Kiến Hưng, huyện Kiến Thụy	2024	6143/QĐ-UBND ngày 27/12/2024	988.603	0.000	0.000	988.603	887.803	-100.800
642	Đầu tư xây dựng tuyến đường nối từ TL354 qua khu công nghiệp Kiến Thụy đến đường bộ ven biển tại xã Đoàn Xá, huyện Kiến Thụy	2019	Số 2650/QĐ-UBND ngày 31/10/2019	924,238.000	764,304.683	764,304.683	100,000.000	62,000.000	-38,000.000

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
643	Xây dựng, lắp đặt bổ sung hệ thống đảm bảo an toàn giao thông trên địa bàn huyện	2024	2878/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	3,942.482	1,200.000	0.000	2,500.000	2,277.093	-222.907
644	Dự án: Đầu tư xây dựng trụ sở Bộ CHQS thành phố Hải Phòng/Quân khu 3	2024	Số 164/QĐ-BQP ngày 12/01/2024	360,000.000	6,000.000		140,000.000	80,000.000	-60,000.000
645	Dự án: Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 (trước sáp nhập là Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hải Dương)	2025	Số 130/QĐ-VKSTC ngày 15/10/2024	34,334.000	0.000	0.000	9,334.000	4,334.000	-5,000.000
646	Dự án xây dựng nhà làm việc, hội trường đa chức năng và công trình phụ trợ Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Hải Phòng	2025	Số 91/QĐ-VKSTC ngày 17/7/2024	39,893.000	0.000	0.000	2,000.000	1,242.168	-757.832
647	Các dự án quản lý theo chế độ mật			0.000			227,675.177	134,340.029	-93,335.148
-	<i>Công an thành phố</i>						168,650.000	66,603.852	-102,046.148
-	<i>Bộ Chỉ huy quân sự thành phố</i>						59,025.177	67,736.177	8,711.000
648	Dự án đầu tư Xây dựng trạm kiểm tra, giám sát trên sông, vịnh/Ban Chỉ huy Biên phòng cửa khẩu Cảng Hải Phòng	2024	2866/QĐ-BĐBP, 10/6/2024	35,535.000			14,145.000	10,907.379	-3,237.621
649	Dự án Bệnh viện Nhi Hải Dương đợt 1 (giai đoạn II)	2015	2605/QĐ-UBND, 08/10/2024; 2629/QĐ-UBND, 27/6/2025	21,546.390			0.000	1,989.691	1,989.691
650	Hạ tầng chi tiết khu trung tâm đa chức năng, công trình công cộng và nhà ở Khu đô thị mới Ngã 5 - Sân bay Cát Bi, thành phố Hải Phòng	1999	1010/QĐ-TTg, 17/12/1997 3013/QĐ-UBND, 19/11/2004 1917/QĐ-UBND, 14/8/2018, 3530/QĐ-UBND, 4/10/2024	1,881,009.000			7,157.930	7,052.730	-105.200
651	Xây dựng khu chung cư cao tầng tại phường Đông Khê, quận Ngô Quyền phục vụ tái định cư để GPMB tuyến đường trung tâm 100m Lạch Tray-Hồ Đồng	2007	1206/QĐ-UBND, 14/6/2005 1191/QĐ-UBND, 16/7/2010	276,601.000			2,536.885	2,700.929	164.044
652	Dự án Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư mở rộng tại phường Đông Khê, quận Ngô Quyền phục vụ GPMB đoạn đường có mặt cắt ngang 100m trong Dự án Khu đô thị mới Ngã Năm - Sân bay Cát Bi	2004	55/QĐ-STC, 05/12/2024	14,838.026			11,573.225	11,514.381	-58.844

STT	Dự án	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
			Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
653	Cải tạo, mở rộng trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng	2025	303/QĐ-TA, 07/8/2024	10,325.000			4,325.000	3,946.504	-378.496
654	Giám sóng ổn định bãi và trồng cây bảo vệ đề biển I, Hải Phòng	2015	1990/QĐ-UBND, 31/8/2015; 2246/QĐ-UBND, 28/7/2020	37,193.000	33,742.000		500.000	-	-500.000

PHỤ LỤC 02: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2025
CÁC DỰ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025		
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
	TỔNG CỘNG								5,845,450.076	2,994,428.530	0.000	2,124,112.926	1,918,804.904	-205,308.022
1	Xây dựng đường gom Quốc lộ 5 đoạn qua khu công nghiệp Nomura (nay là Khu công nghiệp Nhật Bản- Hải Phòng)	Phường An Dương	0061, 0068	8090259	292	2024	2024	số 2322/QĐ-UBND ngày 12/7/2024	21,835.000	10,379.493	0.000	3,300.000	457.367	-2,842.633
2	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Nam Sơn, huyện An Dương	Phường An Dương	0061, 0068	8071676	292	2024	2024	695/QĐ-UBND ngày 15/3/2024	132.479	98,395.412	0.000	29,171.297	24,396.132	-4,775.165
3	Xây dựng nhà lớp học, chức năng 03 tầng 09 phòng Trường Tiểu học An Đồng (khu Vĩnh Khê)	Phường An Hải	0061, 0068	8101649	073	2024	2024	số 2846/QĐ-UBND ngày 13/9/2024	10,342.000	4,192.243	0.000	3,000.000	4,000.000	1,000.000
4	Xây dựng, mở rộng Trường Mầm non Lê Lợi giai đoạn 1	Phường An Dương	0061	8069793	071	2025	2025	1932/QĐ-UBND ngày 22/5/2025	47,265.000	50.000	0.000	33,000.000	28,114.437	-4,885.563
5	Nâng cấp đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Lê Lợi, huyện An Dương	Phường An Dương	0061, 0068	8071674	292	2024	2024	696/QĐ-UBND ngày 15/3/2024, 3440/QĐ-UBND ngày 28/10/2024	51,156.000	41,193.091	0.000	8,229.885	7,893.855	-336.030
6	Xây dựng điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt xã Tân Tiến	Phường An Dương	0061	8101652	261	2025	2025	số 3138/QĐ-UBND ngày 23/6/2025	4,598.329	0.000	0.000	100.000	1,300.000	1,200.000
7	Xây dựng điểm thu gom chất thải rắn sinh hoạt xã Bắc Sơn	Phường An Dương	0061	8101663	261	2025	2025	số 2041/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	5,232.000	0.000	0.000	100.000	1,300.000	1,200.000
8	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8104220		6/2025-12/2025	2025	2706/QĐ-UBND ngày 29/8/2025	72,561.000	28,800.000	0.000	40,000.000	42,068.000	2,068.000
9	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Tú Sơn, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8104218		6/2025-12/2025	2024	2703/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	113,437.000	42,100.000	0.000	50,000.000	62,762.000	12,762.000
10	Xây dựng trường mầm non, trường tiểu học; xây dựng công trình phụ trợ nhà văn hóa thôn thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Du Lễ, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8098090		6/2025-12/2025	2024	2330/QĐ-UBND ngày 23/7/2024	34,011.000	14,174.996	0.000	15,000.000	17,544.364	2,544.364
11	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8104219		12/2024-12/2025	2024	số 2705/QĐ-UBND ngày 29/8/2024	104,469.575	38,500.000	0.000	54,594.117	63,394.117	8,800.000

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025		
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
12	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao thôn Đại Trà Sơn và công trình phụ trợ thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đông Phương, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8100922		9/2024-3/2025	2025	số 1606/QĐ-UBND ngày 14/4/2025	3,248.124	2,000.000	0.000	1,200.000	1,230.087	30.087
13	Xây dựng nhà lớp học 2 tầng, công trình phụ trợ trường Tiểu học thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8160198		2024-2025	2025	số 3310/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	21,076.677		0.000	0.000	10,000.000	10,000.000
14	Cải tạo, sửa chữa nhà văn hóa các thôn: Xuân Úc, Úc Gián, Hòa Liễu thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thuận Thiên, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8103369		2024-2025	2025	số 1222/QĐ-UBND ngày 24/3/2025	2,748.341	1,500.000	0.000	1,200.000	1,248.341	48.341
15	Đầu tư nâng cấp, cải tạo Huyện lộ 402 (đoạn từ ngã tư cầu Cao xã Đại Hà đến cầu Ngũ Đoan - Tân Phong)	TP Hải Phòng		8155458		2025-2026	2025	2466/QĐ-UBND ngày 29/5/2025	19,995.000			22,927.380	16,427.380	-6,500.000
16	Xây dựng trường Tiểu học, trường THCS; Xây dựng nhà văn hóa thôn Xuân Đoài thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8078057		6/2024-12/2024	2025	số 3210/QĐ-UBND ngày 24/06/2025	32,621.150	24,685.204	0.000	10,000.000	7,865.529	-2,134.471
17	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Ngũ Phúc, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8033413		10/2023-11/2024	2025	số 2600/QĐ-UBND ngày 05/6/2025	79,965.841	68,698.035	0.000	15,000.000	11,236.624	-3,763.376
18	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Du Lễ, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8036541		10/2023-10/2024	2024	số 3715/QĐ-UBND ngày 12/11/2024	85,508.481	85,284.937	0.000	233.544	223.544	-10.000
19	Hoàn thiện nhà lớp học 3 tầng trường THPT Thụy Hương, huyện Kiến Thụy; hạng mục: Xây dựng và hoàn thiện tầng 2, tầng 3 (giai đoạn 2)	TP Hải Phòng		8026927		2022-2024	2025	số 1760/QĐ-UBND ngày 24/4/2025	12,150.592	5,378.213	0.000	1,000.000	781.176	-218.824
20	Phá dỡ nhà lớp học 2 tầng và xây dựng công trình phụ trợ trường mầm non thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8117771		2024-2025	2025	số 3303/QĐ-UBND ngày 27/6/2025	3,225.343	1,000.000	0.000	2,300.000	2,218.263	-81.737
21	Xây dựng trung tâm văn hóa thể thao thôn Kính Trục, cải tạo nhà văn hóa các thôn: Lão Phú, Thái Lai thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8103368		10/2024-9/2025	2024	số 2599/QĐ-UBND ngày 21/8/2024	4,428.859	2,000.000	0.000	2,400.000	2,100.000	-300.000

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025		
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
22	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Ngũ Đoan, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8106112		45627	2024	số 2879/QĐ-UBND ngày 05/9/2024	73,230.000	28,000.000	0.000	45,000.000	36,683.785	-8,316.215
23	Nâng cấp, cải tạo đường giao thông thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Kiến Quốc, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8107231		45627	2024	số 2869/QĐ-UBND ngày 04/9/2024	94,481.000	36,500.000	0.000	56,000.000	41,843.397	-14,156.603
24	Xây dựng dãy nhà lớp học 3 tầng 06 phòng học và các phòng chức năng trường THCS thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đại Hợp, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8108259		2024-2025	2024	số 3117/QĐ-UBND ngày 25/9/2024	12,055.674	6,000.000	0.000	6,055.674	5,162.918	-892.756
25	Xây dựng nhà thi đấu đa năng liên cấp trường tiểu học - THCS thực hiện xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Phong, huyện Kiến Thụy	TP Hải Phòng		8145986		6/2025-12/2025	2025	1584/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	20,766.426	0.000	0.000	20,766.428	19,966.428	-800.000
26	Dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới kiểu mẫu xã Toàn Thắng	Xã Tiên Minh	0071	7962737	072; 073; 161; 292	2022-2023	2023	2866/QĐ-UBND, 30/9/2024	98,398.243			3,780.136	3,775.454202	-4.681798
27	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn Đầu cầu, xã Lập Lễ, huyện Thủy Nguyên	Phường Nam Triệu	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8060287	338	2024-2026	2024	Số 1681/QĐ-UBND Ngày 12/3/2024	126,605.000	52,170.000		34,010.800	46,510.800	12,500.000
28	Dự án xây dựng khu dân cư nông thôn mới tại thôn An Trại, xã An Lư, huyện Thủy Nguyên	Phường Hòa Bình	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8060286	338	2024-2026	2024	Số 1680/QĐ-UBND Ngày 12/3/2024	134,243.000	44,000.000		61,516.000	70,586.370	9,070.370
29	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Tân Dương	Phường Thủy Nguyên	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028190	071,161,292	2023-2025	2023	4414/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	101,864.000	58,148.332		9,500.000	10,700.000	1,200.000
30	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã An Lư	Phường Hòa Bình	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077626	072,073,161,292	2024-2026	2024	Số 2341/QĐ-UBND ngày 05/4/2024; Số 2782/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	111,488.562	35,000.000		54,559.600	53,559.600	-1,000.000
31	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Mỹ Đồng	Phường Lê Ích Mộc	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028184	071,073,221,292	2023-2025	2023	4408/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	139,832.502	104,393.076		15,700.000	14,200.000	-1,500.000
32	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Lâm Động	Phường Thiên Hương	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028187	071,292	2023-2025	2023	4411/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	114,456.000	92,000.000		16,000.000	13,299.993	-2,700.007
33	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Trung Hà	Phường Hòa Bình	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077627	071,072,073,161,292	2024-2026	2024	Số 2342/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	126,243.000	48,000.000		59,618.700	56,718.700	-2,900.000

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025		
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
34	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Dương Quan	Phường Thủy Nguyên	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077630	071,072,073,161,292	2024-2026	2024	Số 2345/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	103,134.000	47,000.000		43,820.600	40,820.600	-3,000.000
35	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Hoàng Động	Phường Thiên Hương	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028188	072,073,292	2023-2025	2023	4412/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	127,004.415	90,500.000		15,500.000	12,400.000	-3,100.000
36	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thiên Hương	Phường Thiên Hương	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028186	072,073,161,292	2023-2025	2023	4410/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	145,845.725	96,630.466		10,000.000	6,700.000	-3,300.000
37	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Quảng Thanh	Phường Lê Ích Mộc	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028183	071,072,073,292	2023-2025	2023	4407/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	141,382.000	98,434.692		26,000.000	22,399.998	-3,600.002
38	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Hoa Động	Phường Thủy Nguyên	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028189	071,073,292	2023-2025	2023	4413/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	144,660.000	107,271.412		21,700.000	17,700.000	-4,000.000
39	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Lưu Kỳ	Phường Lưu Kiếm	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077635	071,072,161,292	2024-2026	2024	Số 2350/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	129,293.000	52,449.210		53,914.700	49,914.700	-4,000.000
40	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Thủy Sơn	Phường Thủy Nguyên	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028191	072,292	2023-2025	2023	4415/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	117,172.000	80,892.770		15,700.000	10,400.000	-5,300.000
41	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Ngũ Lão	Phường Nam Triệu	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077629	072,073,161,292	2024-2026	2024	Số 2344/QĐ-UBND ngày 05/4/2024; Số 2784/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	150,102.255	56,000.000		72,408.200	66,808.200	-5,600.000
42	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Phả Lễ	Phường Nam Triệu	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077632	071,072,073,161,292	2024-2026	2024	Số 2347/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	116,402.000	33,000.000		56,761.800	50,861.800	-5,900.000
43	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Tam Hưng	Phường Nam Triệu	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077634	072,073,161,292	2024-2026	2024	Số 2349/QĐ-UBND ngày 05/4/2024;Số 2786/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	110,953.739	36,500.000		60,359.900	54,359.900	-6,000.000
44	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Thủy Triều	Phường Hòa Bình	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077628	072,073,161,292	2024-2026	2024	Số 2343/QĐ-UBND ngày 05/4/2024; Số 2783/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	136,638.611	47,000.000		64,530.000	58,330.000	-6,200.000
45	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Phục Lễ	Phường Nam Triệu	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077631	071,072,161,292	2024-2026	2024	Số 2346/QĐ-UBND ngày 05/4/2024;Số 2785/QĐ-UBND ngày 09/4/2025	124,818.745	40,500.000		64,685.600	58,485.600	-6,200.000
46	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Kiền Bái	Phường Thiên Hương	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028185	073,292	2023-2025	2023	4409/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	148,384.198	108,105.302		28,900.000	22,446.832	-6,453.168

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025		
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
47	Đầu tư xây dựng nông thôn mới kiểu mẫu xã Đông Sơn	Phường Lưu Kiêm	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8028192	071,073,292	2023-2025	2023	4416/QĐ-UBND ngày 22/5/2023	128,464.000	96,204.940		20,500.000	11,700.000	-8,800.000
48	Đầu tư xây dựng Nông thôn mới kiểu mẫu xã Lập Lễ	Phường Nam Triệu	Phòng GD số 2 - KBNN KVIII	8077633	071,072,073,161,292	2024-2026	2024	Số 2348/QĐ-UBND ngày 05/4/2024	137,631.000	51,000.000		63,867.900	54,267.900	-9,600.000
49	Xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Đồng Minh	Xã Vĩnh Hải	0069, 0071	8018155	070, 071, 072, 073, 130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	Số 2612/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	114,750.000	88,643.160	0.000	24,090.000	9,405.000	-14,685.000
50	Xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Vĩnh An	Xã Vĩnh Thuận	0069, 0071	8018154	070, 071, 130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	Số 2611/QĐ-UBND ngày 09/6/2023	115,127.000	87,677.361	0.000	23,448.000	8,509.356	-14,938.644
51	Dự án đầu tư nâng cấp, cải tạo đường 17B huyện Vĩnh Bảo (đoạn từ Km 1+220 đến Km 3+640)	Xã Vĩnh Thịnh	0069, 0071	8115033	292	2023-2024	2023	QĐ số 8487/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	34,731.393	200.000	0.000	31,531.000	23,479.000	-8,052.000
52	Xây dựng trường tiểu học thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Giang Biên	Xã Vĩnh Thuận	0069, 0071	8096368	070-072	2024-2026	2024	3925/QĐ-UBND ngày 13/05/2025	61,121.000	10.000	0.000	35,000.000	26,667.300	-8,332.700
53	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Trần Dương	Xã Nguyễn Bình Khiêm	0069, 0071	8091982	130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4785/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	117,810.000	35,742.000	0.000	68,071.000	59,172.000	-8,899.000
54	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Thanh Lương	Xã Vĩnh Hải	0069, 0071	8091980	160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4788/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	102,566.000	31,050.000	0.000	61,720.000	56,710.000	-5,010.000
55	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Trung Lập	Xã Vĩnh Thịnh	0069, 0071	8091976	130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4466/QĐ-UBND ngày 9/8/2024	101,040.000	35,562.000	0.000	51,900.000	46,525.521	-5,374.479
56	Xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Thăng Thuý	Xã Vĩnh Thịnh	0069, 0071	8018152	070, 071, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	Số 1575/QĐ-UBND ngày 07/5/2024	114,750.000	100,934.531	0.000	11,815.000	5,983.854	-5,831.146
57	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Hưng Nhân	Xã Vĩnh Hải	0069, 0071	8091978	070, 071, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4468/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	95,900.000	38,462.000	0.000	50,600.000	44,622.000	-5,978.000
58	Xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Cao Minh	Xã Vĩnh Am	0069, 0071	8018157	070, 071, 072, 073, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	Số 3676/QĐ-UBND ngày 15/7/2024	122,750.000	98,455.695	0.000	22,294.000	14,888.000	-7,406.000
59	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Cộng Hiền	Xã Vĩnh Hải	0069, 0071	8091979	070, 071, 072, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4469/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	118,500.000	38,462.000	0.000	65,940.000	58,095.000	-7,845.000
60	Xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Hùng Tiến	Xã Vĩnh Hoà	0069, 0071	8018153	070, 071, 073, 130, 132, 280, 292	2024-2026	2024	Số 3129/QĐ-UBND ngày 09/6/2024	128,750.000	110,709.477	0.000	16,040.000	8,036.330	-8,003.670
61	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Bảo	0069, 0071	8091987	160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4787/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	98,887.000	35,659.000	0.000	48,960.000	44,815.000	-4,145.000

STT	Dự án	Địa điểm xây dựng	Địa điểm mở tài khoản dự án	Mã số dự án đầu tư	Mã ngành kinh tế (loại, khoản)	Thời gian khởi công và hoàn thành	Năm bắt đầu bố trí vốn để thực hiện dự án (không tính năm bố trí vốn chuẩn bị đầu tư)	Quyết định phê duyệt/Điều chỉnh; Quyết định phê duyệt quyết toán dự án/Quyết định phê duyệt dự toán		Vốn đã giải ngân từ bắt đầu đến hết 31/01/2025		Kế hoạch vốn năm 2025		
								Số, ngày, tháng, năm	Tổng mức đầu tư	Tổng số	Trong đó: NSTP	Kế hoạch vốn đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
62	Xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Tam Cường	Xã Vĩnh Am	0069, 0071	8018158	070, 073, 130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	Số 3132/QĐ-UBND ngày 28/6/2024	129,750.000	107,672.480	0.000	15,065.000	10,800.000	-4,265.000
63	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Việt Tiến	Xã Vĩnh Thịnh	0069, 0071	8096367	070, 071, 072	2024-2026	2024	2213/QĐ-BQL ngày 03/3/2025	28,094.000	300.000	0.000	23,729.000	19,829.000	-3,900.000
64	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Cổ Am	Xã Vĩnh Am	0069, 0071	8091981	160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4784/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	93,741.000	32,597.000	0.000	45,030.000	41,107.000	-3,923.000
65	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Việt Tiến	Xã Vĩnh Thịnh	0069, 0071	8091975	130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4786/QĐ-UBND ngày 10/9/2024	88,406.000	35,652.000	0.000	44,127.665	41,434.354	-2,693.311
66	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã An Hoà	Xã Vĩnh Hoà	0069, 0071	8091977	130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4467/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	112,000.000	37,075.000	0.000	62,454.000	60,562.400	-1,891.600
67	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Dũng Tiến	Xã Vĩnh Thuận	0069, 0071	8091973	070, 071, 130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4464/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	96,987.000	38,221.000	0.000	46,982.000	45,750.298	-1,231.702
68	Dự án xây dựng các công trình thực hiện tiêu chí xã NTM kiểu mẫu tại xã Giang Biên	Xã Nguyễn Bình Khiêm	0069, 0071	8091974	130, 132, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	4465/QĐ-UBND ngày 09/8/2024	52,999.900	22,724.000	0.000	22,627.000	21,824.500	-802.500
69	Xây dựng các trường học (tiểu học, trung học cơ sở) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Trung Lập	xã Vĩnh Bảo	0061	8096366	132	2024-2027	2024	5892/QĐ-UBND ngày 14/11/2024	14,938.226	400.000	0.000	12,397.000	11,528.000	-869.000
70	Xây dựng trường trung học cơ sở thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Trần Dương	Xã Vĩnh Am	0069, 0071	8096361	070, 071, 072, 073, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	7397/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	5,744.719	220.000	0.000	5,524.000	5,130.000	-394.000
71	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Cổ Am	Xã Vĩnh Hải	0069, 0071	8096362	070, 071, 072, 160, 161, 280, 292	2024-2026	2024	Số 5705/QĐ-UBND ngày 05/11/2024	10,059.000	3,365.000	0.000	6,694.000	6,258.800	-435.200
72	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học, trung học cơ sở) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Vĩnh Quang	Xã Vĩnh Thuận	0069; 0071	8096364	292	2023-2024	2024	2212/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	16,610.431	303.000	0.000	13,915.000	12,507.000	-1,408.000
73	Xây dựng các trường học (mầm non, tiểu học) thực hiện tiêu chí xã nông thôn mới kiểu mẫu tại xã Dũng Tiến	Xã Vĩnh Thuận	0069, 0071	8096370	070, 071, 072	2024-2026	2024	2214/QĐ-UBND ngày 03/3/2025	24,013.000	300.000	0.000	20,247.000	18,001.000	-2,246.000

PHỤ LỤC 03: ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG NĂM 2025
NGUỒN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH THÀNH PHỐ CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng 10 năm 2025 của Hội đồng nhân dân thành phố)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch vốn năm 2025 nguồn ngân sách thành phố		
		Đã giao	Điều chỉnh kỳ này	Tăng/Giảm (+/-)
1	Bổ sung có mục tiêu cho đặc khu Cát Hải để thực hiện các nhiệm vụ, dự án quan trọng của thành phố	96,054.000	76,054.000	-20,000.000